

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO
VIỆN KHOA HỌC THỂ DỤC THỂ THAO
⊗⊗⊗

NGUYỄN TRỌNG HẢI

XÂY DỰNG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG
DẠY NGHỀ VIỆT NAM

Chuyên ngành : Giáo dục thể chất
Mã số : 62.81.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

HÀ NỘI – 2010

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**XÂY DỰNG NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO HỌC SINH CÁC TRƯỜNG
DẠY NGHỀ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành : Giáo dục thể chất
Mã số : 62.81.01.01*

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ GIÁO DỤC HỌC

HÀ NỘI – 2009

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI :
VIỆN KHOA HỌC THỂ DỤC THỂ THAO - ỦY BAN THỂ DỤC THỂ THAO

Người hướng dẫn khoa học:

Hướng dẫn 1. TS. Lương Kim Chung

Hướng dẫn 2. TS. Tạ Văn Vinh

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước tại Viện Khoa học Thể dục thể thao vào hồi giờ ngày thángnăm 2009

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Viện khoa học Dạy nghề
- Thư viện viện khoa học Việt Nam

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Trọng Hải (1997), “Một số phương tiện GDTC cơ bản nhằm chuẩn bị thể lực nghề nghiệp cho học sinh học nghề”, *Tạp chí GDTC* (4), tr.7.

2. Nguyễn Trọng Hải (1998), “Cơ sở lí luận và thực tiễn nhằm xác định nội dung GDTC cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, sức khoẻ trong trường học các cấp*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 54- 58.

3. Nguyễn Trọng Hải (2001), “Giáo dục thể chất – Một mặt giáo dục đặc biệt ở các trường dạy nghề nhằm hình thành nhân cách người công nhân mới”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, Sức khoẻ trường học*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 65- 68.

4. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Những nhiệm vụ và đặc điểm về phương pháp lựa chọn các phương tiện GDTC nhằm trang bị thể lực chuyên môn nghề nghiệp”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, Y tế trong trường học các cấp*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 281-284.

5. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Cơ sở phân loại nhóm nghề theo định hướng GDTC” *Tạp chí giáo dục*, kì 1 tháng 10 năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo, (1), tr. 42-43 và 34.

6. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Tác dụng và hiệu quả của TĐTT đối với công tác đào tạo nghề”, *Khoa học Thể thao, số 5 năm 2006, Ủy ban TĐTT, Viện khoa học TĐTT*, (1), tr.41-44

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Trọng Hải (1997), “Một số phương tiện GDTC cơ bản nhằm chuẩn bị thể lực nghề nghiệp cho học sinh học nghề”, *Tạp chí GDTC* (4), tr.7.

2. Nguyễn Trọng Hải (1998), “Cơ sở lí luận và thực tiễn nhằm xác định nội dung GDTC cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, sức khoẻ trong trường học các cấp*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 54- 58.

3. Nguyễn Trọng Hải (2001), “Giáo dục thể chất – Một mặt giáo dục đặc biệt ở các trường dạy nghề nhằm hình thành nhân cách người công nhân mới”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, Sức khoẻ trường học*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 65- 68.

4. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Những nhiệm vụ và đặc điểm về phương pháp lựa chọn các phương tiện GDTC nhằm trang bị thể lực chuyên môn nghề nghiệp”, *Tuyển tập nghiên cứu khoa học GDTC, Y tế trong trường học các cấp*, Nxb TĐTT, Hà Nội (1), tr. 281-284.

5. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Cơ sở phân loại nhóm nghề theo định hướng GDTC” *Tạp chí giáo dục*, kì 1 tháng 10 năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo, (1), tr. 42-43 và 34.

6. Nguyễn Trọng Hải (2006), “Tác dụng và hiệu quả của TĐTT đối với công tác đào tạo nghề”, *Khoa học Thể thao, số 5 năm 2006, Ủy ban TĐTT, Viện khoa học TĐTT*, (1), tr.41-44

A. GIỚI THIỆU LUẬN ÁN

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục thể chất (GDTC) nghề nghiệp đã được hình thành và phát triển sớm ở các nước có nền công nghiệp phát triển. Ở Mỹ GDTC nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục Quốc dân được hình thành và phát triển đến nay đã hơn một thế kỉ; ở Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây đến nay đã trên 70 năm.

Ở Việt Nam, GDTC nghề nghiệp mới chỉ xuất hiện từ những năm 90 của thế kỉ 20; tuy nhiên đến nay vẫn chưa có công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu những cơ sở khoa học nhằm xác định nội dung chương trình môn học GDTC cho học sinh các trường dạy nghề theo định hướng nghề. Do vậy xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề là yêu cầu cấp thiết đối với các trường dạy nghề hiện nay, nhằm đào tạo lớp người công nhân mới có sức khoẻ, có tay nghề cao, có năng lực sáng tạo để thích ứng với sự biến đổi nhanh chóng của ngành nghề trong nền kinh tế tri thức, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Vì lí do trên đề tài:

“Xây dựng nội dung chương trình giáo dục thể chất cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam”, được tiến hành nghiên cứu với 3 mục tiêu là:

1. Nghiên cứu thực trạng giáo dục thể chất trong các trường dạy nghề Việt Nam.
2. Phân loại nhóm nghề là cơ sở để định hướng giáo dục thể chất và xây dựng chương trình môn học giáo dục thể chất theo nhóm nghề.
3. Ứng dụng chương trình môn học giáo dục thể chất định hướng nghề vào thực tiễn.

2. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

1. Xây dựng hệ thống lí luận về phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC và đề xuất bảng phân loại nhóm nghề theo định hướng GDTC trong các trường dạy nghề Việt Nam gồm 3 nhóm:

- Nhóm 1: Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt bởi những điều kiện bên ngoài và đã ngoại trên các địa hình tự nhiên phức tạp.
- Nhóm 2: Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao.
- Nhóm 3: Những nghề đòi hỏi hoạt động đều đều, tương đối ổn định trong điều kiện môi trường nhà xưởng.

2. Xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề của 3 nhóm nghề, áp dụng cho 4 loại hình đào tạo trong các trường dạy nghề; 75 tiết áp dụng cho loại hình đào tạo từ 30 -36 tháng, 60 tiết cho loại hình đào tạo 24 tháng, 45 tiết cho loại hình đào tạo 18 tháng, 30 tiết cho loại hình đào tạo 12 tháng.

3. Xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề cho các trường dạy nghề, được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nghiệm thu theo Quyết định số 72/2003/QĐ-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2003 và ban hành theo Quyết định số 1136/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 11 tháng 9 năm 2003. Chương trình môn học GDTC theo Quyết định trên là một phần kết quả nghiên cứu của luận án và đang được ứng dụng giảng dạy trong hệ thống các trường dạy nghề hiện nay.

3. CẤU TRÚC CỦA LUẬN ÁN

Luận án gồm: 148 trang với 31 bảng và 8 biểu đồ, sơ đồ. Ngoài phần mở đầu 3 trang, kết luận và kiến nghị 3 trang, luận án gồm 4 chương; chương 1 tổng quan 49 trang, chương 2 phương pháp và tổ chức nghiên cứu 10 trang, chương 3 kết quả nghiên cứu 58 trang, chương 4 bàn luận 21 trang. Ngoài ra luận án có 34 trang phụ lục, 131 tài liệu tham khảo, trong đó có 106 tài liệu tiếng Việt, 3 tài liệu tiếng Anh và 22 tài liệu tiếng Nga.

B. NỘI DUNG CỦA LUẬN ÁN

Chương 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về GDTC trong trường học

1.1.1. Hệ thống các trường dạy nghề, quy mô đào tạo nghề ở Việt Nam

- Giai đoạn từ 1986 – 1998: Đảng ta chủ trương “mở cửa” thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, đây là chặng đường đầu tiên của thời kì đổi mới, toàn quốc có 5 trường Sư phạm kĩ thuật, 151 trường dạy nghề, 150 Trung tâm dạy nghề; số lượng học sinh 90.243.

- Giai đoạn từ 1998 đến nay: Đảng chủ trương phát triển mạnh nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Quy mô đào tạo nghề tăng, toàn quốc có 260 trường dạy nghề, 335 Trung tâm dạy nghề, có 5 trường đào tạo giáo viên dạy nghề, số lượng học sinh học nghề tăng 3,5 lần so với giai đoạn 1986 - 1998 [64], [65].

1.1.2. Quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước về GDTC trong trường học nói chung và các trường dạy nghề nói riêng

Quan điểm của Đảng và Nhà nước về GDTC trong trường học nói chung và các trường dạy nghề nói riêng ở 5 thời kì gắn với những tư tưởng và mục tiêu chiến lược [34], [36], 54], [62].

- *Thời kì thành lập nước và kháng chiến chống thực dân Pháp*

"Việc rèn luyện sức khoẻ gắn với lòng yêu nước, với cuộc kháng chiến của dân tộc" ... "Vậy nên tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bổn phận của mỗi người dân yêu nước" [78], [79], [90], [92].

- *Những năm đầu thời kì hoà bình lập lại (1954)*

Đảng ta coi trọng công tác TDTT như một công tác cách mạng; GDTC là một mặt giáo dục toàn diện trong trường học, TDTT là một mặt của sự nghiệp xây dựng XHCN [3], [4], [90], [94].

- *Thời kì chống Mĩ cứu nước*

Đảng ta khẳng định vị trí vai trò quan trọng của TDTT trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, trong đó coi nhiệm vụ chủ yếu là chăm sóc sức khoẻ, tăng cường thể chất cho nhân dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên. Chủ trương kết hợp việc rèn luyện sức khoẻ với quốc phòng, sẵn sàng chiến đấu và lao động sản xuất [5], [82], [83].

- *Thời kì thống nhất đất nước và xây dựng CNXH*

Đảng và Nhà nước coi trọng công tác TDTT trường học, coi đây là trách nhiệm của toàn dân, của xã hội, Hiến pháp 1980 đã ghi: ...Việc dạy và học TDTT trong trường học là bắt buộc... [6], [35], [74], [75], [78].

- *Thời kì đổi mới đất nước:*

Quan điểm của Đảng qua các kỳ đại hội đều khẳng định vị trí quan trọng của công tác TDTT đối với đất nước trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt là trong nhà trường “nhằm xây dựng con người phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức...” và coi trọng chất lượng GDTC trường học [7], [8], [43], [84], [85], [86], [87], [93], [94], [95], [96], [97], [98].

1.1.3. Sự thống nhất chỉ đạo của các ngành hữu quan về công tác TDTT trong các trường dạy nghề thời kì đổi mới đến nay

Nhiều văn bản pháp quy chỉ đạo các hoạt động TDTT trường học nói chung và các trường dạy nghề nói riêng đã được ban hành. Đó là những cơ sở pháp lí quan trọng trong việc thống nhất chỉ đạo công tác TDTT trong ngành Dạy nghề, sự phối hợp đó không ngừng phát triển và ngày càng nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, quản lí môn học GDTC nội khoa trong hệ thống các trường dạy nghề Việt Nam [14], [15], [20], [21], [22], [23], [24], [71], [72], [73], [81].

1.2. Tác động và hiệu quả của TDTT đối với công tác đào tạo nghề

1.2.1. Tác động của TDTT với việc hình thành kỹ năng nghề

Các loại hình bài tập GDTC riêng lẻ, liên kết mang đặc điểm gần giống cơ cấu động tác lao động và cơ chế tác động của chúng trong quá trình thao tác lao động sẽ có hiệu quả cao trong việc hình thành kỹ năng nghề và phát triển thể lực nghề nghiệp, tuy nhiên khi sử dụng các bài tập đó cần phân tích để bản chất tác động đối với cơ thể người tập trong điều kiện cụ thể [26], [32], [104], [110], [111], [112], [117], [119], [120], [123], [127], [129], [130].

1.2.2. Tác động của TDTT với yếu tố tâm, sinh lý nghề

Sử dụng các bài tập đa dạng của các môn bóng, đặc biệt là bóng rổ, bóng ném nhằm hoàn thiện các chức năng tâm, sinh lý, đặc biệt là chức năng chú ý, khả năng linh hoạt của thần kinh thị giác, phát triển khối lượng quan sát, cần đến năng lực chuẩn xác cao như các nghề phi công, lái xe, điều khiển các máy móc tinh vi chính xác cao, v.v... Khả năng dần được hoàn chỉnh trong quá trình lao động sản xuất nhưng hiệu quả hơn là thông qua các bài tập GDTC nghề [9], [10], [49], [118], [119].

1.2.3. Tác động của TDTT đối với việc phát triển các tố chất thể lực nghề

Hiệu quả cao của các bài tập phát triển các tố chất thể lực nghề có thể đạt được khi sử dụng các tổ hợp bài tập đa dạng khác nhau dựa vào đặt điểm, tính chất các nghề cụ thể. Do vậy khi lựa chọn các phương tiện GDTC nhằm phát triển tố chất thể lực chuyên môn nghề khác nhau cần phân tích cấu trúc của động tác, bài tập TDTT và các thao tác lao động [26], [114], [115], [117], [121], [124], [126], [131].

1.2.4. Hiệu quả của TDTT trong đào tạo nghề

Ảnh hưởng tích cực của các phương tiện GDTC và những biện pháp đặc biệt đối với học sinh học nghề nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao năng suất và hiệu quả lao động đã được khẳng định ở nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là ở các nước có nền công nghiệp phát triển. Áp dụng chương trình môn học GDTC định hướng nghề cho học sinh các trường nghề có ý nghĩa lớn đối với việc đào tạo công nhân tương lai, nguồn lực có chất lượng cao cho sự nghiệp CNH, HĐH ở Việt Nam [26], [106], [111], [112], [113], [116], [117], [121], [123], [125], [130], [131].

1.3. Những vấn đề GDTC theo định hướng nghề trên Thế giới và ở Việt Nam

1.3.1. Xu hướng GDTC theo định hướng nghề và phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC trên Thế giới.

1.3.1.1. Xu hướng GDTC định hướng nghề trên Thế giới

Nhiều nước trên thế giới đã áp dụng nội dung chương trình môn học GDTC cho học sinh các trường dạy nghề bao gồm nhiệm vụ phát triển các thể lực chung, chuẩn bị thể lực nghề và hoàn thiện kỹ năng một số môn TDTT, coi chương trình môn học GDTC nghề là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo ở các trường dạy nghề [10], [28], [29], [113], [114], [122], [127].

1.3.1.2. Phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC trên Thế giới

Cơ sở phân loại nhóm nghề để định hướng giáo dục thể chất là:

- *Đặc điểm lao động* là những yếu tố bên trong gồm: cơ chế sinh lý của động tác lao động, các yếu tố tâm lý trong lao động và tổ chức thể lực;

- *Tính chất lao động* là những yếu tố bên ngoài gồm: hình thức lao động, điều kiện lao động, tổ chức quá trình lao động và nghỉ ngơi

1.3.2. GDTC định hướng nghề nghiệp ở Việt Nam

1.3.2.1. Chủ trương GDTC định hướng nghề

Chủ trương định hướng GDTC nghề ở Việt Nam được bắt đầu từ năm 1998 khi Luật giáo dục được ban hành. Nội dung chương trình môn học GDTC định hướng nghề ở Việt Nam được quy định là môn học bắt buộc, đang được áp dụng giảng dạy trong các trường dạy Việt Nam từ năm 2003 đến nay [26], [37], [57], [58], [63], [65], [67], [69], [71].

1.3.2.2. Chương trình môn học GDTC trong đào tạo nghề qua các thời kì ở Việt Nam

Chương trình môn học GDTC đầu tiên được ban hành trong các trường dạy nghề vào năm 1986, theo Quyết định số 09/DN-ĐT ngày 16 tháng 1 năm 1986 của Tổng cục dạy nghề (chương trình dùng chung, chưa có định hướng nghề). Sau 15 năm (từ 1987-2003), ngày 11 tháng 9 năm 2003 Bộ Lao động Thương binh-Xã hội đã ban hành theo Quyết định số 1136/2003/QĐ-BLĐTBXH về chương trình môn học GDTC định hướng nghề cho các trường dạy nghề, hiện nay đang được lưu hành trong hệ thống các trường dạy nghề Việt nam.

Tuy nhiên sự biến động quản lý nhà nước về công tác GDTC của ngành Dạy nghề trong nhiều năm qua đã ảnh hưởng rất lớn đến tính ổn định của GDTC trong hệ thống các trường dạy nghề [24], [65], [71], [77].

1.4. Cơ sở lý luận xây dựng chương trình GDTC theo đặc thù đào tạo nghề

1.4.1. Một số khái niệm về chương trình:

Một số khái niệm về: chương trình khung, khung chương trình, chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chương trình môn học [18], [19], [48], [76], [77], [101], [102], [105], [109].

1.4.2. Những nguyên tắc xây dựng chương trình:

Nguyên tắc quán triệt mục tiêu, Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, Nguyên tắc đảm bảo tính thống nhất, Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn, Nguyên tắc đảm bảo tính sư phạm [40], [42], [55], [56], [77].

1.4.3. Quy trình đánh giá chất lượng chương trình

Hệ thống phương pháp đánh giá gồm: các hình thức đánh giá, tiêu chí đánh giá, giải pháp đánh giá và các quy trình đánh giá chất lượng chương trình

1.5. Lý luận và phương pháp GDTC trong các trường dạy nghề.

1.5.1. Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ GDTC trong các trường dạy nghề Việt Nam

1.5.1.1. Mục đích GDTC trong các trường dạy nghề Việt Nam

Mục đích nhằm giáo dục con người phát triển toàn diện, đáp ứng nhu cầu đào tạo của nghề nghiệp phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

1.5.1.2. Nhiệm vụ GDTC trong các trường dạy nghề Việt Nam

Nhiệm vụ GDTC được thể hiện ở 2 mặt: GDTC là một bộ phận của mục tiêu giáo dục toàn diện, là phương diện để phát triển thể chất và thể lực nghề; GDTC là một quá trình sư phạm, có tác động tích cực đến phẩm chất, chính trị, tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ, hình thành nhân cách của học sinh học nghề.

1.5.2. Cơ sở xác định nội dung môn học GDTC định hướng nghề

Nội dung, phương pháp và các hình thức GDTC trong trường dạy nghề được xác định trong cơ sở chương trình học tập; cơ sở xác định nội dung môn học GDTC nghề được lựa chọn dựa vào đặc điểm, tính chất lao động của nghề nghiệp. Mức độ của các bài tập phát triển thể lực nghề nghiệp có mối quan hệ phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất của từng nghề cụ thể.

Chương 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu.

Luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phương pháp Tổng hợp và phân tích tài liệu, Phỏng vấn toạ đàm, Kiểm tra sự phạm, Thực nghiệm sự phạm, Toán học thống kê [2], [25], [26], [30], [31], [33], [36], [38], [39], [40], [41], [45], [46], [47], [50], [51], [52], [99].

2.2. Tổ chức nghiên cứu.

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là nội dung chương trình môn học GDTC cho học sinh các trường dạy nghề Việt Nam.

2.2.2. Kế hoạch và thời gian nghiên cứu:

Luận án được tiến hành 3 giai đoạn: từ 9/1998 đến 8/2000, giai đoạn 2 từ 9/2000 đến 8/2003, giai đoạn 3 từ 9/2003 đến 12/2005.

2.2.3. Địa điểm nghiên cứu:

Tổng cục Dạy nghề – Bộ LĐ-TBXH, Viện khoa học TĐTT – Ủy Ban TĐTT, Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục – Bộ GD&ĐT, trường THPT Địa chất, trường CNKT Bưu Điện I và 30 trường ĐH, CĐ, TCCN và dạy nghề trên toàn quốc.

2.2.4. Cơ quan phối hợp nghiên cứu:

Vụ Giáo dục thể chất; Vụ Giáo dục chuyên nghiệp; Vụ Giáo dục Đại học - Bộ GD&ĐT, Ban tiêu chuẩn nghề - Tổng cục Dạy nghề, Viện nghiên cứu Dạy nghề - Tổng cục Dạy nghề, Viện khoa học TĐTT và 87 trường dạy nghề, 40 trường trung cấp chuyên nghiệp.

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng GDTC trong các trường dạy nghề ở nước ta

3.1.1. Quy mô phát triển và việc thực hiện chương trình môn học GDTC trong các trường dạy nghề

Từ 1986-1990 có 241 trường dạy nghề, chiếm tỉ lệ 46,44% các trường chuyên nghiệp toàn quốc, học sinh học nghề 92.485; đến 1991-1998, quy mô các trường nghề giảm, chỉ còn 128 trường, chiếm tỉ lệ 40,6% các trường chuyên nghiệp toàn quốc, song quy mô đào tạo tăng, số học

sinh 96,604 em. Đến 1999-2004, do nhu cầu về nguồn nhân lực, các trường tiếp tục tăng lên 206 trường học sinh tăng vọt, từ 96.611 lên 176.400 em.

Tỉ lệ các trường thực hiện nghiêm túc có chất lượng giờ học GDTC nội khoá được tăng lên qua các giai đoạn, tỷ lệ tăng từ 35,8% (1986-1990) lên 72,8% (1991-1998) và đến nay đạt 78,0% [1], [15].

3.1.2. Những điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

3.1.2.1. Đội ngũ giáo viên TDTT

Số lượng đội ngũ giáo viên chuyên trách TDTT không ngừng tăng lên qua các giai đoạn. Tuy nhiên đến nay cũng chỉ đạt từ 38%- 40% quy định; Trình độ đại học được tăng nhanh từ 47,0% (1986- 1990) lên 68,9% (1991-1998) và hiện nay tăng lên 87,6%. giáo viên có trình độ trung cấp chỉ còn 14,0%, trình độ khác chỉ còn 3,0%.

3.1.2.2. Cơ sở vật chất, sân bãi, dụng cụ tập luyện

Số trường có đủ sân bãi, nhà tập, trang thiết bị dụng cụ tập luyện không ngừng được tăng lên, từ 35,0% (1986-1990) lên 60,0% (1991-1998) và hiện nay là 76,0%;

Chính sách đãi ngộ chưa được quan tâm đúng mức; cơ quan quản lý các cấp có nhiều biến động, cơ chế chính sách về quản lý chỉ đạo còn nhiều bất cập.

3.1.3. Công tác chỉ đạo quản lý nhà nước đối với các trường dạy nghề

Qua các giai đoạn phát triển ngành dạy nghề đã tập trung quản lý, chỉ đạo, đầu tư kinh phí cho GDTC và xây dựng phong trào thể thao của các trường v.v..., ngành dạy nghề đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nhằm nghiên cứu cải tiến một bước chương trình môn học GDTC theo định hướng nghề.

3.2. Phân loại nhóm nghề là cơ sở để định hướng GDTC theo nhóm nghề và xây dựng chương trình GDTC theo nhóm nghề

3.2.1. Cơ sở khoa học để phân loại nhóm nghề

3.2.1.1. Cơ sở lý luận phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC

Cơ sở phân loại nhóm nghề chung được chia thành 4 bậc trình độ, lao động tay nghề cao, lao động có tay nghề, lao động tay nghề thấp, lao động không có tay nghề (bảng 3.3.). Tuy nhiên phân loại nhóm để định hướng GDTC; có 2 yếu tố cơ bản: *Đặc điểm lao động* như cơ chế

Bảng 3.3. Phân loại nhóm nghề theo các bậc trình độ tay nghề

(Nguồn tài liệu của viện NCKH Kỹ thuật nghề nghiệp toàn Liên bang Xô viết (cũ) 1985)

| Các bậc trình độ của lao động | Mức độ phức tạp của lao động | Mức độ căng thẳng và trách nhiệm | Ý nghĩa kinh tế quốc dân của nghề | Những hình thức cần thiết và thời hạn giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp hoặc dạy sản xuất |
|---|---------------------------------------|--|---|---|
| <i>I. Những nghề lao động tay nghề cao</i> | Lao động có tính chất rất phức tạp | Có sự căng thẳng cao và trách nhiệm với sự an toàn của con người, với kỹ thuật mới và việc điều khiển các quá trình công nghệ phức tạp | Nghề chủ yếu trong các ngành của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm sự phát triển của kỹ thuật mới, của công nghệ tiên bộ, nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng lao động | - Trường dạy nghề TH 3-4 năm - Trường kỹ thuật 1,5 – 2 năm - Trường trung cấp chuyên nghiệp 2 – 4 năm |
| <i>II. Những nghề lao động có tay nghề</i> | Lao động phức tạp | Lao động cơ khí tự động hoá từng phần và lao động chân tay nhưng không liên quan với sự căng thẳng và trách nhiệm cao. | Nghề có quy mô rộng, chung cho mọi ngành của nền kinh tế quốc dân, nghề trong lĩnh vực công nghệ cơ bản. | - Trường dạy nghề TH 3 năm - Trường dạy nghề bình thường 2 năm - Trường kỹ thuật 1 – 2 năm - Dạy trong xí nghiệp 6 tháng – 1 năm |
| <i>III. Những nghề lao động tay nghề thấp</i> | Lao động với tính phức tạp trung bình | Lao động đơn điệu với những công cụ phức tạp trung bình và với những thao tác tay không liên quan với trách nhiệm cao | Nghề bị chế ước bởi trình độ cơ khí hoá, tự động hoá quá trình lao động chưa cao. Thấy trước được cần phải giảm những loại lao động này | - Đào tạo ngắn hạn trực tiếp trong sản xuất từ 2 – 5 tháng |
| <i>IV. Những nghề lao động không đòi hỏi có tay nghề</i> | Lao động giản đơn không phức tạp | Nhìn chung đó là lao động chân tay nặng nhọc, không có liên quan đến việc thực hiện những công việc đòi hỏi có trách nhiệm cao | Những nghề đang triển vọng, lao động chân tay nặng, hiệu quả thấp dần đang bị thủ tiêu | - Dạy thực hành ngay trong nơi làm việc trong vài tuần. |

sinh lí của động tác, các yếu tố tâm lí trong lao động, yếu tố thể lực nghề (yếu tố bên trong) *Tính chất lao động* như, hình thức lao động, điều kiện lao động, tổ chức quá trình lao động (yếu tố bên ngoài) [26], [32], [67], [88], [103], [104], [105], [67], [112], [117], [125].

3.2.1.2. Cơ sở pháp lí xây dựng nhóm nghề để định hướng GDTC

Cơ sở pháp lí phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC được luận án căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành có liên quan và kết quả nghiên cứu các tài liệu có liên quan đến vấn đề GDTC và nghề nghiệp [11], [12], [20], [21], [70].

3.2.1.3. Cơ sở thực tiễn phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC

a. Đánh giá về chương trình GDTC hiện hành

Mục tiêu của chương trình nhằm trang bị cho học sinh học nghề một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện cũng như kĩ năng vận động cơ bản thiết thực nhất trong đời sống và lao động, chưa đề cập đến GDTC định hướng nghề.

b. *Kết quả phỏng vấn về đánh giá chương trình GDTC hiện hành và kiến nghị đổi mới chương trình trong các trường dạy nghề (bảng 3.4)*

+ Về tồn tại chương trình GDTC hiện hành

Mục tiêu chương trình: chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về GDTC trong đào tạo nghề hiện nay (98,36%);

Nội dung chương trình: mới đáp ứng được giai đoạn đầu của đào tạo nghề và chỉ đảm bảo được sự phát triển thể lực chung cho học sinh học nghề (96,70%);

Thời lượng chương trình: còn hạn chế, chưa phù hợp với mục tiêu, thời gian đào tạo của các khoá học; (90,16%)

+ Về định hướng đổi mới chương trình

Mục tiêu chương trình: cần đổi mới theo định hướng nghề (100%)

Nội dung chương trình: phải phù hợp với với đặc điểm, tính chất nghề (100%), đáp ứng được nhiệm vụ phát triển tố chất thể lực chung và nghề nghiệp (96,70%), phù hợp với mục tiêu đào tạo (98,36%);

Thời lượng chương trình: phải phù hợp với kế hoạch và thời gian đào tạo các khoá học (100%).

c. Kết quả điều tra sự phạm về đặc điểm lao động học sinh trường CNKT Bưu điện I

Qua kết quả điều tra cho thấy; tình trạng tư thế và đặc điểm lao động khi tiến hành thực tập nghề của nam , nữ học sinh thể hiện ở sự

Bảng 3.4. Đánh giá của các đối tượng về chương trình môn học GDTC hiện hành (chương trình 60 tiết), n = 122

| TT | Nội dung đánh giá | Ý kiến đánh giá | | | | | |
|--|--|-----------------|-------|--------------|------|-------------|------|
| | | Đồng ý | | Không đồng ý | | Ý kiến khác | |
| | | n | % | n | % | n | % |
| I. Những tồn tại của chương trình | | | | | | | |
| 1 | Mục tiêu, chương trình chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn GDTC trong đào tạo nghề hiện nay | 120 | 98,36 | 2 | 1,64 | 0 | 0 |
| 2 | Nội dung chương trình mới chỉ đảm bảo được sự phát triển những tố chất thể lực chung | 118 | 96,70 | 4 | 3,8 | 0 | 0 |
| 3 | Nội dung chương trình đáp ứng được việc phát triển các tố chất thể lực chuyên môn nghề nghiệp | 115 | 94,26 | 5 | 4,1 | 2 | 1,64 |
| 4 | Cấu trúc nội dung chương trình, phân phối thời gian từng nội dung tương đối cụ thể, chưa hợp lý | 108 | 88,50 | 10 | 8,2 | 4 | 3,3 |
| 5 | Thời lượng chương trình còn hạn chế chưa phù hợp với mục tiêu và thời gian đào tạo của các khoá học hiện nay | 110 | 90,16 | 10 | 8,2 | 2 | 1,6 |
| II. Định hướng đổi mới chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề | | | | | | | |
| 1 | Mục tiêu chương trình môn học GDTC theo định hướng nghề nghiệp | 122 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nội dung chương trình môn học GDTC cần được xây dựng phù hợp với đặc điểm, tính chất của các nhóm nghề | 120 | 98,56 | 2 | 1,44 | 0 | 0 |
| 3 | Nội dung chương trình phải đáp ứng được nhiệm vụ phát triển những tố chất thể lực chung và thể lực nghề nghiệp | 118 | 96,70 | 4 | 3,3 | 0 | 0 |
| 4 | Cấu trúc nội dung chương trình phải phù hợp với mục tiêu đào tạo | 120 | 98,36 | 2 | 1,64 | 0 | 0 |
| 5 | Thời lượng chương trình phải phù hợp với kế hoạch và thời gian đào tạo các khoá học | 122 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |

trì trệ do thiếu vận động toàn thân. Sau khi kết thúc thực tập nghề, tiến hành phỏng vấn cho thấy; tất cả các học sinh đều cảm thấy mệt mỏi. Điều đó cho thấy việc bồi dưỡng nâng cao năng lực thể chất và rèn luyện thể lực cho học sinh học nghề là cần thiết.

3.2.2. Phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC

3.2.1.1. Phân định các nhóm nghề

- *Kết quả điều tra các đối tượng về đặc điểm, tính chất lao động nghề nghiệp*

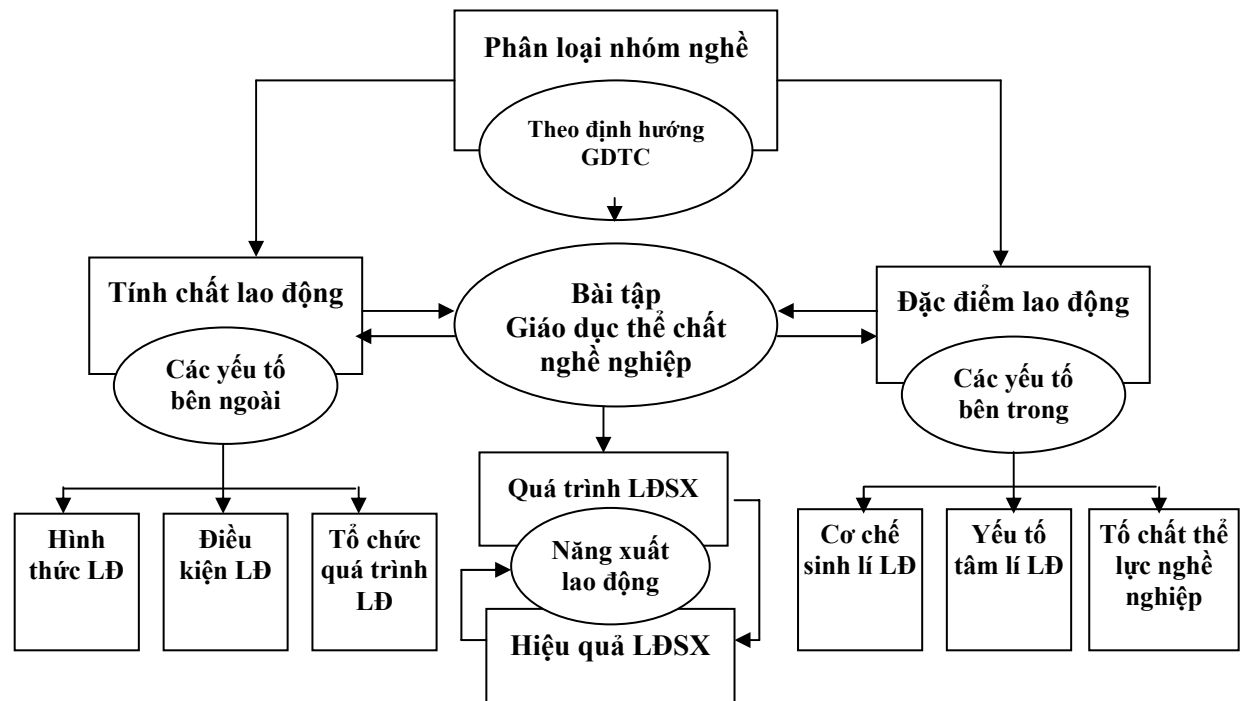
Qua kết quả điều tra luận án đã xây dựng mô hình khung về cơ sở phân loại nhóm nghề (sơ đồ 3.1).

Trên sơ đồ này cho thấy *đặc điểm lao động* là những yếu tố bên trong đã quyết định đến những biến đổi các chức năng tâm, sinh lí và tố chất vận động của người lao động. *Tính chất lao động* là những yếu tố bên ngoài gồm, hình thức lao động, điều kiện môi trường lao động và quy trình tổ chức lao động. Những yếu tố trên đòi hỏi phải có các bài tập thể chất nhằm nâng cao khả năng lao động về thể chất, tâm lí thích ứng với tính chất lao động để duy trì khả năng lao động có hiệu quả.

Luận án đã tổng hợp lý luận và thực tiễn công tác đào tạo nghề ở trong và ngoài nước để phân loại nhóm nghề theo định hướng GDTC, (Bảng 3.6 và 3.7), trên cơ sở hai phương án phân loại nhóm nghề chúng tôi đã phỏng vấn chuyên gia. Kết quả được trình bày tại bảng 3.8.

Bảng 3.8. Kết quả phân loại nhóm nghề theo định hướng GDTC

| Phương án | ý kiến trả lời của các đối tượng | | | | | | Tỉ lệ chung khẳng định |
|-------------|----------------------------------|---------|---------------------------------|---------|--------------------------------------|---------|------------------------|
| | Giáo viên TDTT trường dạy nghề | | Giáo viên TDTT trường trung cấp | | Cán bộ chỉ đạo quản lý và nghiên cứu | | |
| | n = 180 | Tỷ lệ % | N = 47 | Tỷ lệ % | n = 40 | Tỷ lệ % | |
| Phương án 1 | 27 | 15,0 | 10 | 21,3 | 6 | 15,0 | 19,7 |
| Phương án 2 | 153 | 85,0 | 37 | 78,7 | 34 | 85,0 | 80,3 |



Sơ đồ 3.1. Quan hệ tác động bài tập GDTC với đặc điểm và tính chất lao động

Bảng 3.6. Bảng phân loại nhóm nghề để định hướng giáo dục thể chất (Phương án 1)

| Nhóm | Đối tượng | Tên nhóm nghề | Đặc điểm, tính chất và điều kiện lao động |
|--|---|--|---|
| I. Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt của những điều kiện ngoài và hoạt động dài ngày trên địa hình tự nhiên phức tạp | Thợ khoan khai thác mỏ, Thợ lặn, Phi công, Công nhân sản xuất vật liệu xây dựng và phân bón. Công nhân lắp đặt trong công nghiệp xây dựng, Công nhân thăm dò thám hiểm, Công nhân vận tải đường sông, đường biển, đường bộ và đường không | Kĩ thuật khoan, kĩ thuật mỏ, luyện kim, lặn, sản xuất phân bón vô cơ, sản xuất vật liệu xây dựng, kĩ thuật xây dựng, lắp đặt thiết bị, khảo sát, vận chuyển đường thủy, lái ô tô, vận chuyển đường sắt, vận chuyển đường không. | <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc trong điều kiện môi trường, khí hậu khắc nghiệt, dưới hầm lò, ngoài biên khơi, trên núi cao, dưới đáy biển, đã ngoài trên các địa hình tự nhiên phức tạp, nguy hiểm trên không, trên biển, núi cao, rừng sâu, hải đảo, đồng ruộng. - Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, điều kiện làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, nóng lạnh thất thường, chịu tác động của tiếng ồn rung, áp lực không khí, nước lớn, lao động trên độ cao với điểm tựa hạn chế, điều kiện lao động thiếu an toàn, làm việc với máy móc hiện đại đòi hỏi kĩ thuật cao. - Đòi hỏi được trang bị sức mạnh, sức bền và ổn định thần kinh trong điều kiện môi trường độc hại hoặc nguy hiểm. |
| II. Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao | Những thợ lắp ráp cơ khí chính xác, điện tử, Công nhân sản xuất nhạc cụ, đĩa hát, băng từ, Bác sĩ ngoại khoa, Công nhân bưu điện, bưu chính viễn thông, Máy, Dệt | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa thiết bị chính xác, kĩ thuật điện tử, tin học, nghề y (bác sĩ mổ). - Sản xuất nhạc cụ, đĩa hát, băng từ. - Khai thác bưu điện, bưu chính viễn thông. | <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc với các loại máy móc, thiết bị dụng cụ nhỏ, máy móc hiện đại, tinh vi chính xác cao trong tư thế lao động cố định. - Làm việc trong điều kiện cần yên tĩnh, tập trung trí giác cao độ, căng thẳng thần kinh, tâm lí - Yêu cầu thao tác chuẩn xác cao, khéo léo cổ tay, bàn tay, ngón tay, có thể lực và sức bền thần kinh vững vàng liên quan đến phản xạ vận động nhanh nhạy, kịp thời. |
| III. Những nghề đòi hỏi hoạt động trong điều kiện tương đối ổn định bình thường trong môi trường nhà xưởng | Những công nhân sửa chữa vận hành máy móc trong công nghiệp, xây dựng. | Công nghệ hoá, công nghệ chất dẻo, cắt gọt kim loại, nguội, kĩ thuật sắt, kĩ thuật điện, vận hành máy thi công, Vận hành máy mang chuyên, Vận hành máy sửa chữa, Lò tua bin, Vận hành điện, Vận hành tổ máy điện, Vận hành thiết bị hoá. | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động trong điều kiện tiếp xúc với bụi độc, chịu đựng tiếng động của ồn, rung, bụi nồng độ cao trong môi trường nhà xưởng. - Hoạt động trong điều kiện thần kinh căng thẳng, tập trung trí giác cao, nơi làm việc chật chội thiếu ánh sáng. - Đòi hỏi sự phối hợp hài hoà giữa chân tay, trí óc và tập trung trí giác cao. |

Bảng 3.7. Bảng phân loại nhóm nghề để định hướng giáo dục thể chất (Phương án 2)

| Nhóm | Đối tượng | Tên nhóm nghề | Đặc điểm, tính chất và điều kiện lao động |
|---|--|---|--|
| <p>I. Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt của những điều kiện bên ngoài và hoạt động dài ngày trên địa hình tự nhiên phức tạp. (Nghề có khối lượng và cường độ lao động nặng nhọc về cơ bắp và thân kinh đặc thù)</p> | <p>- Thợ khoan khai thác mỏ, thợ lặn, Phi công, Công nhân sản xuất vật liệu xây dựng và phân bón, Công nhân lắp đặt trong công nghiệp, xây dựng, Công nhân thăm dò thăm hiểm, Công nhân vận tải đường sông, đường biển, đường bộ và đường không.</p> | <p>Kỹ thuật khoan, kỹ thuật mỏ, luyện kim, lặn, sản xuất phân bón chất vô cơ, sản xuất vật liệu xây dựng, kỹ thuật xây dựng, lắp đặt thiết bị, khảo sát, vận chuyển đường thủy, lái ô tô, vận chuyển đường sắt, vận chuyển đường không.</p> | <p>- Làm việc trong điều kiện môi trường khí hậu khắc nghiệt, dưới hầm lò, ngoài biển khơi, trên núi cao, dưới đáy biển, đã ngoài trên các địa hình tự nhiên phức tạp, nguy hiểm trên không, trên biển, núi cao, rừng sâu, hải đảo, đồng ruộng. - Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, điều kiện làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, nóng lạnh thất thường, chịu tác động của tiếng ồn rung, áp lực không khí, nước lớn, lao động trên độ cao với điểm tựa hạn chế, điều kiện lao động thiếu an toàn, làm việc với máy móc hiện đại, đòi hỏi kỹ thuật cao. - Đòi hỏi được trang bị sức mạnh, sức bền và ổn định thần kinh trong điều kiện môi trường độc hại hoặc nguy hiểm.</p> |
| <p>II. Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao. (Nghề có khối lượng và cường độ lao động trung bình nhưng tỉ mỉ, chính xác, thân kinh, tâm lý bền bỉ)</p> | <p>- Những thợ lắp ráp cơ khí chính xác và điện tử. - Công nhân sản xuất nhạc cụ, đĩa hát, băng từ. - Bác sĩ ngoại khoa.v.v.. - Công nhân bưu điện viễn thông, may, dệt.v.v..</p> | <p>Sửa chữa thiết bị chính xác, kỹ thuật điện tử, tin học, nghề y (bác sĩ mổ), Sản xuất nhạc cụ, đĩa hát, băng từ, khai thác bưu điện, viễn thông, may, dệt.</p> | <p>- Làm việc với các loại máy móc, thiết bị dụng cụ nhỏ, máy móc hiện đại, tinh vi chính xác cao trong tư thế lao động cố định. - Làm việc trong điều kiện cần yên tĩnh, tập trung trí giác cao độ, căng thẳng thần kinh, tâm lý. - Yêu cầu thao tác chuẩn xác cao, khéo léo (cổ tay, bàn tay, ngón tay) có thể lực và sức bền thần kinh vững vàng liên quan đến phản xạ vận động nhanh nhạy, kịp thời.</p> |
| <p>III. Những nghề đòi hỏi vận động đều đều, trong điều kiện ổn định trong điều kiện môi trường nhà xưởng. (Nghề có khối lượng và cường độ lao động đều đều biến động trong môi trường lao động)</p> | <p>Những công nhân sửa chữa vận hành máy móc trong công nghiệp, xây dựng, những công nhân sản xuất chế biến nông sản, thực phẩm, bia, bánh kẹo, vv..., Công nhân trồng trọt, chăn nuôi, thú y, Nhân viên văn phòng.</p> | <p>Công nghệ hoá, công nghệ chất dẻo, cắt gọt kim loại, nguội, kỹ thuật sắt, kỹ thuật điện, vận hành thiết bị hoá, vận hành điện, vận hành máy mang chuyên, vận hành tổ máy điện, vận hành sửa chữa lò tua bin, vận hành máy thi công, phát thanh truyền hình, máy dệt, sản xuất giấy, gốm, thủy tinh, dụng cụ TĐTT, mộc, in. Chế biến nông sản, thực phẩm, giải khát, ăn uống, sản xuất đường, bánh kẹo, chế biến sản phẩm công nghiệp, bảo quản hàng hoá, phục vụ khách sạn, trồng trọt chăn nuôi, y dược, điện ảnh, sân khấu, mỹ nghệ.</p> | <p>- Hoạt động trong điều kiện thường xuyên chịu đựng tiếng động của ồn, rung, bụi nồng độ cao trong nhà xưởng. - Hoạt động trong điều kiện thân kinh căng thẳng, tập trung trí giác cao, nơi làm việc chật chội thiếu ánh sáng. - Một số nghề hoạt động trong điều kiện bình thường ít chịu ảnh hưởng của điều kiện môi trường bên ngoài, vận động năng lực thể chất vừa phải, song cũng đòi hỏi sự phối hợp vận động hài hoà giữa chân, tay, trí óc và tập trung trí giác vận động cao trong quá trình lao động, tuy vậy một số nghề cũng chưa yêu cầu cao về mức độ năng lực vận động thể chất.</p> |

3.2.1.2. Định hướng GDTC theo nhóm nghề

- *Kết quả phỏng vấn về mức độ cần thiết các tố chất thể lực và thần kinh của học sinh học nghề (bảng 3.9)*

Sức mạnh: Nhóm nghề I và II cần sức mạnh hơn cả; sức mạnh của tay và chân được các đối tượng đánh giá là rất cần thiết cho việc rèn luyện, tiếp thu kỹ năng nghề (từ 89,4%-98,4%)

Sức bền: Sức bền chủ yếu cần cho nhóm nghề I và III; sức bền của tay, chân, toàn thân được đánh giá là rất cần thiết, quan trọng có liên quan đến việc tiếp thu kỹ năng nghề (tay 94,5%, chân 91,6%, toàn thân 90,8%).

Tâm lý, thần kinh ổn định trong lao động: Các yếu tố tâm lý, thần kinh liên quan nhiều và chủ yếu ở nhóm nghề II; rất cần thiết được rèn luyện trong quá trình tập luyện để phục vụ cho việc tiếp thu kỹ năng nghề (75,3% -91,6%).

Sự khéo léo của các bộ phận cơ thể: Sự khéo léo có liên quan nhiều đến các thao tác nghề ở nhóm II; khéo léo của bàn tay, cổ tay, ngón tay được đánh giá là rất cần thiết trong việc tiếp thu kỹ năng và thao tác nghề (từ 88,3%-98,7%).

Tầm nhìn và mức độ quan sát thao tác kỹ thuật: Những yếu tố này có liên quan đến cả 3 nhóm nghề, tuy nhiên ở nhóm II và III cần thiết hơn cả. Trường nhìn hẹp rất cần thiết cho việc tiếp thu kỹ năng nghề ở cả 3 nhóm (từ 70,5% -75,8%). Tầm nhìn gần là rất cần thiết cho việc tiếp thu và thao tác nghề nhóm I và II (từ 86,1%- 92,5%). Tốc độ quan sát nhanh của thị giác rất cần thiết để thao tác kỹ năng nghề ở nhóm II và III (từ 95,4%- 98,4%).

Tư thế lao động thường diễn ra trong lao động: Tư thế lao động của con người như đứng, ngồi, cúi, đi lại là những tư thế rất cần thiết, có liên quan nhiều nhất đến các động tác, thao tác lao động nghề nghiệp ở cả 3 nhóm nghề (đứng 95,0%, ngồi 93,3%, cúi 90,0%, đi lại 75,0%).

3.3. Xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề và ứng dụng vào thực tiễn

3.3.1. Xây dựng chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề

3.3.1.1. *Nội dung chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề và 4 loại hình đào tạo*

Kết quả đánh giá của các đối tượng (bảng 3.10)

Bảng 3.9. Mức độ cần thiết của các tổ chất thể lực, tâm lí, thần kinh trong quá trình lao động nghề

| TT | Nội dung | Giáo viên, n= 180 | | | | Học sinh, n-564 | | | | Mức độ trong nhóm nghề |
|-----------------|--|-------------------|---------|-----------|---------|-----------------|---------|-----------|---------|------------------------|
| | | Rất cần thiết | | Cần thiết | | Rất cần thiết | | Cần thiết | | |
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | |
| 1 | <i>Sức mạnh</i> | | | | | | | | | |
| | - Tay | 178 | 98,4 | 2 | 1,6 | 548 | 97,1 | 16 | 2,9 | I, III |
| | - Vai | 120 | 66,5 | 60 | 33,5 | 320 | 56,7 | 244 | 43,3 | I, II |
| | - Lưng | 105 | 58,3 | 75 | 41,7 | 285 | 50,5 | 221 | 49,5 | I |
| | - Chân | 168 | 93,3 | 12 | 6,7 | 504 | 89,4 | 60 | 10,6 | I, II |
| - Toàn thân | 95 | 52,7 | 85 | 47,3 | 357 | 63,4 | 207 | 36,6 | I, III | |
| 2 | <i>Sức bền</i> | | | | | | | | | |
| | - Tay | 170 | 94,5 | 10 | 5,5 | 561 | 99,3 | 3 | 0,7 | I, II, III |
| | - Vai | 85 | 47,3 | 95 | 52,7 | 292 | 51,8 | 272 | 48,2 | I |
| | - Lưng | 115 | 63,4 | 65 | 36,6 | 350 | 62,8 | 214 | 37,2 | I, III |
| | - Chân | 165 | 91,6 | 15 | 8,4 | 486 | 90,0 | 78 | 10,0 | I, III |
| - Toàn thân | 135 | 75,0 | 45 | 25,0 | 508 | 90,8 | 56 | 9,2 | I, III | |
| 3 | <i>Tâm lý, thần kinh ổn định trong lao động</i> | | | | | | | | | |
| | - Tâm lý | 95 | 52,7 | 85 | 47,3 | 392 | 69,5 | 172 | 30,5 | II |
| | - Thần kinh | 165 | 91,6 | 15 | 8,4 | 407 | 75,3 | 157 | 24,7 | II |
| 4 | <i>Khéo léo ở các bộ phận cơ thể</i> | | | | | | | | | |
| | - Bàn tay | 175 | 97,2 | 5 | 2,8 | 501 | 88,3 | 63 | 11,7 | II |
| | - Ngón tay | 178 | 98,4 | 2 | 1,6 | 553 | 98,7 | 11 | 1,3 | II |
| | - Cổ tay | 170 | 94,5 | 10 | 5,5 | 542 | 96,8 | 22 | 3,2 | II |
| | - Cánh tay | 92 | 51,1 | 88 | 48,9 | 295 | 52,3 | 231 | 47,7 | I, II |
| | - Chân | 15 | 8,4 | 165 | 91,6 | 207 | 35,5 | 363 | 64,5 | II, III |
| 5 | <i>Tầm nhìn và mức độ quan sát thao tác kĩ thuật</i> | | | | | | | | | |
| | Tầm nhìn | | | | | | | | | |
| | - Xa | 30 | 16,7 | 150 | 83,3 | 154 | 28,5 | 410 | 71,5 | I, II |
| | - Gần | 155 | 86,1 | 25 | 13,9 | 522 | 92,5 | 42 | 7,5 | II, I |
| | Trông nhìn | 50 | 27,8 | 130 | 72,2 | 292 | 51,8 | 272 | 48,2 | I, III |
| | - Rộng | 135 | 75,0 | 45 | 25,0 | 398 | 70,5 | 166 | 24,5 | II |
| | - Hẹp | | | | | | | | | |
| Tốc độ quan sát | | | | | | | | | | |
| - Chậm | 15 | 8,4 | 165 | 91,6 | 98 | 17,3 | 466 | 82,7 | I, III | |
| - T. bình | 55 | 30,5 | 125 | 61,6 | 135 | 23,9 | 429 | 76,1 | II | |
| - Nhanh | 178 | 98,4 | 2 | 1,6 | 538 | 95,4 | 26 | 4,6 | II | |
| 6 | <i>Tư thế lao động thường diễn ra trong lao động</i> | | | | | | | | | |
| | - Đứng | 176 | 97,8 | 4 | 2,2 | 536 | 95,0 | 28 | 5,0 | I, III |
| | - Ngồi | 168 | 93,3 | 12 | 6,7 | 506 | 89,7 | 58 | 10,3 | II |
| | - Nằm | 50 | 27,8 | 130 | 72,2 | 201 | 35,5 | 363 | 64,5 | I |
| | - Đi lại | 135 | 75,0 | 45 | 25,0 | 401 | 71,0 | 163 | 29,0 | I, III |
| | - Cúi | 162 | 90,0 | 18 | 10,0 | 435 | 77,1 | 129 | 22,9 | I |
| | - Leo trèo | 65 | 36,6 | 115 | 63,4 | 205 | 36,3 | 359 | 63,7 | I |

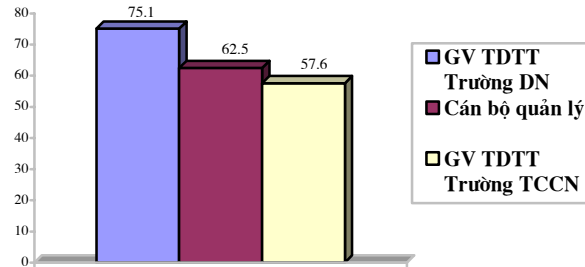
**Bảng 3.10. Kết quả đánh giá về chương trình môn học GDTC
theo nhóm nghề**

| T T | Nội dung phỏng vấn | GV TDĐT các trường nghề n = 180 | | GV TDĐT trường Tr. c n = 47 | | Cán bộ quản lý nghiên cứu n = 40 | |
|--------|---|---------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--|----------------------------|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| 1 | Theo đồng chí có cần thiết thực hiện chương trình môn học GDTC nội khoá trong các trường dạy nghề ? . Rất cần thiết . Cần thiết . Không cần thiết | 180 | 100 | 47 | 100 | 40 | 100 |
| 2 | Theo đồng chí có cần thiết phải xây dựng chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề ? . Rất cần thiết . Cần thiết . Không cần thiết | 168 12 | 93,3 6,7 | 40 7 | 85,1 14,1 | 40 0 | 100 0 |
| 3 | Xin ý kiến đồng chí về thời lượng cần thiết các chương trình khung GDTC với các hệ đào tạo sau : * Đào tạo từ 30 đến 36 tháng : . Thời lượng : 120 tiết . Thời lượng : 90 tiết . Thời lượng : 75 tiết * Đào tạo 24 tháng : . Thời lượng : 90tiết . Thời lượng : 75 tiết . Thời lượng : 60 tiết * Đào tạo 18 tháng : . Thời lượng : 75 tiết . Thời lượng : 60tiết . Thời lượng : 45 tiết * Đào tạo 12 tháng : . Thời lượng : 60 tiết . Thời lượng : 45 tiết . Thời lượng : 30 tiết | 25 35 120 | 13,9 19,4 66,7 | 8 12 27 | 17,4 25,3 57,5 | 5 10 25 | 12,5 25,0 62,5 |
| 4 | Xin ý kiến đồng chí về tỷ lệ % thời lượng GDTC nghề trong tổng thời lượng chung của chương trình khung . - 20% - 25% - 25% - 30% - 30% - 35% - 35% - 40% - Ý kiến khác | 10 25 135 10 | 5,5 13,9 75,1 5,5 | 10 10 27 0 | 21,2 21,2 57,6 0 | 2 10 25 3 | 5,0 25,0 62,5 7,5 |

| T T | Nội dung phỏng vấn | GV TDĐT các trường nghề n = 180 | | GV TDĐT các trường Tr, c n = 47 | | Cán bộ quản lý nghiên cứu n = 40 | |
|--------|---|--|--|--|--|---|--|
| | | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % | Số lượng | Tỷ lệ % |
| 5 | Xin ý kiến đồng chí về tỷ lệ % giữa thời lượng lý thuyết và thực hành của chương trình - 5% - 8% - 8% - 10% - 10% - 15% - Ý kiến khác | 10 120 50 | 5,5 66,7 27,8 | 5 32 10 | 10,6 68,2 21,2 | 8 25 15 | 20,0 62,5 37,5 |
| 6 | Xin ý kiến đồng chí về lựa chọn các môn học cho các nhóm nghề trong cấu trúc nội dung chương trình * Phần GDTC chung : - Điện kinh - Thẻ đục - Bơi lội * Phần GDTC nghề nghiệp : + Nhóm 1 : - Điện kinh - Bóng rổ - Bóng chuyền - Bơi lội - Cầu lông - Bóng ném - Thẻ đục + Nhóm 2 : - Bóng rổ - Cầu lông - Bóng bàn - Bóng chuyền - Bóng ném - Thẻ đục nghệ thuật + Nhóm 3 : - Cầu lông - Bóng bàn - Bóng chuyền - Bơi lội - Thẻ đục nhíp điều | 180 175 50 162 180 120 120 176 178 126 153 180 176 156 120 170 180 178 167 158 120 | 100 97,2 27,8 90,0 100 66,6 66,6 97,8 98,9 70,0 85,0 100 97,8 86,6 66,6 94,4 100 98,9 92,8 87,8 66,6 | 45 42 10 36 43 32 35 42 43 32 42 46 46 37 35 45 45 44 36 33 35 | 95,7 89,3 21,2 76,6 91,5 68,0 74,4 89,3 91,5 68,0 89,3 97,8 97,8 78,7 74,4 95,7 95,7 93,6 76,6 70,2 74,4 | 40 40 0 32 40 30 32 39 37 33 35 39 39 32 33 38 39 39 34 32 33 | 100 100 0 80,0 100 75,0 80,0 97,5 92,5 82,5 87,5 97,5 97,5 80,0 82,5 95,0 97,5 97,5 85,0 80,0 82,5 |

- Nhận thức về sự cần thiết cần phải có chương trình môn học GDTC trong các trường dạy nghề

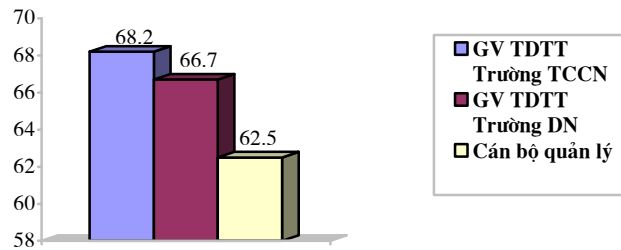
100% ý kiến đối tượng được phỏng vấn đều cho rằng: Xây dựng chương trình môn học GDTC nội khoá trong các trường dạy nghề là rất cần thiết.



Biểu đồ 3.4. Kết quả ý kiến về tỉ lệ thời lượng chương trình môn học GDTC nghề so với tổng thời lượng chương trình

- Quan điểm về xây dựng chương trình GDTC theo nhóm nghề

Từ 85,1%-100% ý kiến cho rằng: Cần phải đổi mới việc xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề.



Biểu đồ 3.5. Kết quả ý kiến về tỉ lệ thời lượng lí thuyết với tổng thời lượng chương trình

- Thời lượng cần thiết của chương trình khung GDTC với các khoá đào tạo.

Đào tạo 36 tháng là 75 tiết (57,5%-66,7%), 24 tháng là 60 tiết (63,9%-68,3%), 18 tháng là 45 tiết (62,5-67,3%%) 12 tháng là 30 tiết (65,6-%70,0%).

- *Tỉ lệ thời lượng GDTC nghề với tổng thời lượng chung của chương trình (biểu đồ 3.4).*

Tỉ lệ thời gian hợp lí của phần GDTC nghề nghiệp với thời lượng chung của chương trình khung từ 30% - 35%.

- *Tỉ lệ (%) về thời lượng lí thuyết với tổng thời lượng chung của chương trình (biểu đồ 3.5).*

Tỉ lệ thời lượng lí thuyết trong tổng thời lượng chung của chương trình GDTC trong các trường dạy nghề từ 8% - 10%.

3.3.1.2. Phân phối nội dung và thời lượng chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề

- Các nhóm nghề và các khoá đào tạo đều có cấu trúc thời lượng chung chương trình khung, thời lượng phần GDTC chung, thời lượng phần GDTC nghề và tỉ lệ giữa phần GDTC nghề so với thời lượng chung của chương trình khung là 33,3% (bảng 3.11).

- Nội dung nhóm các bài tập GDTC của 3 nhóm nghề được soạn thảo trên cơ sở đặc điểm, tính chất và điều kiện lao động của từng nhóm nghề, nhằm phát triển tố chất thể lực và các yếu tố tâm, sinh lí nghề (bảng 3.12)

3.3.1.3. Lựa chọn nội dung chương trình khung môn học GDTC theo nhóm nghề (bảng 3.13)

- *Phần GDTC chung*

Từ 97,2%-100% ý kiến các đối tượng phỏng vấn cho rằng: Các nhóm nghề của các khoá đào tạo sử dụng 2 môn Điền kinh và Thể dục làm phương tiện cho phần GDTC chung.

- *Phần GDTC nghề nghiệp*

Từ 98,9%- 100% ý kiến các đối tượng đã lựa chọn:

Nhóm 1: Gồm 7 môn thể thao, Điền kinh, Bóng rổ, Bóng chuyền, Bơi lội, Cầu lông, Bóng ném và Thể dục.

Nhóm 2: Gồm 6 môn thể thao, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng ném và Thể dục nghệ thuật.

Nhóm 3: Gồm 5 môn thể thao, Bóng bàn, Cầu lông, Bóng chuyền, Bơi lội và Thể dục nhịp điệu.

3.3.2. Ứng dụng chương trình môn học GDTC định hướng nghề tại trường CNKT Bưu điện I

3.3.2.1. Đặc điểm lao động học sinh học nghề

Bảng 3.11. Cấu trúc thời lượng chương trình môn học giáo dục thể chất định hướng nghề

| Nhóm nghề | Thời lượng chương trình môn học GDTC định hướng nghề các khoá đào tạo theo nhóm nghề | | | | | | | | | | | | Nội dung phát triển kỹ năng và tổ chức thể lực cần thiết |
|--|--|---------------|--------------|--------------------------------|---------------|--------------|--------------------------------|---------------|--------------|--------------------------------|---------------|--------------|--|
| | Khoá học 30 đến 36 tháng (75 tiết) | | | Khoá học 24 tháng (60 tiết) | | | Khoá học 18 tháng (45 tiết) | | | Khoá học 12 tháng (30 tiết) | | | |
| | TS tiết | GDTC chung | GDTC nghề | TS tiết | GDTC chung | GDTC nghề | TS tiết | GDTC chung | GDTC nghề | TS tiết | GDTC chung | GDTC nghề | |
| I. Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt của những điều kiện bên ngoài và hoạt động dài ngày trên địa hình tự nhiên phức tạp. | 75 | 50 | 25 | 60 | 40 | 20 | 45 | 30 | 15 | 30 | 20 | 10 | 1. Các môn trong chương trình GDTC chung 2. Nội dung GDTC nghề nhằm : - Phát triển sức bền chuyên môn - Phát triển sức mạnh cơ bắp - Tăng khả năng phối hợp vận động của cơ thể - Tăng khả năng yếm khí, ổn định và thăng bằng thân kinh trong điều kiện lao động khác nhau môi trường độc hại nguy hiểm. |
| II. Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao. | 75 | 50 | 25 | 60 | 40 | 20 | 45 | 30 | 15 | 30 | 20 | 10 | 1. Các môn trong chương trình GDTC chung. 2. Nội dung GDTC nghề nhằm : - Phát triển trí giác vận động, sự phối hợp vận động với độ chính xác cao. - Phát triển tổ chức khéo léo của bàn tay, ngón tay, cổ tay và phản xạ nhanh nhạy. - Tăng cường sức bền và khả năng ổn định, thăng bằng thân kinh trong tư thế lao động cố định. |
| III. Những nghề đòi hỏi vận động đều đều, tương đối ổn định trong điều kiện môi trường nhà xưởng. | 75 | 50 | 25 | 60 | 40 | 20 | 45 | 30 | 15 | 30 | 20 | 10 | 1. Các môn trong chương trình GDTC chung. 2. Nội dung GDTC nghề nhằm : - Tăng sức mạnh, sức bền cơ bắp - Phát triển khả năng phối hợp vận động chân, tay, trí óc - Phát triển khả năng thăng bằng ổn định thân kinh |

Bảng 3.12. Nhóm các bài tập phát triển thể lực và các yếu tố tâm, sinh lí nghề

| Nhóm | Đặc điểm, tính chất và điều kiện lao động | Phát triển tố chất thể lực và yếu tố tâm, sinh lí nghề |
|---|---|--|
| <p>I. Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt của những điều kiện bên ngoài và hoạt động dài ngày trên địa hình tự nhiên phức tạp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc trong điều kiện môi trường khí hậu khắc nghiệt, dưới hầm lò, ngoài biển khơi, trên núi cao, dưới đáy biển, đã ngoài trên các địa hình tự nhiên phức tạp, nguy hiểm trên không, trên biển, núi cao, rừng sâu, hải đảo, đồng ruộng. - Công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, điều kiện làm việc thiếu ánh sáng, thiếu dưỡng khí, nóng lạnh thất thường, chịu tác động của tiếng ồn rung, áp lực không khí, nước lớn, lao động trên độ cao vười điểm tựa hạn chế, điều kiện lao động thiếu an toàn, làm việc với máy móc hiện đại, đòi hỏi kỹ thuật cao. - Đòi hỏi được trang bị sức mạnh, sức bền và thăng bằng thân kinh trong điều kiện môi trường độc hại hoặc nguy hiểm. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhóm các bài tập phát triển sức bền và mạnh bền của các bộ phận cơ thể (tay chân, vai, lưng, toàn thân). 2. Nhóm các bài tập phát triển sức bền, thăng bằng, tâm lí và thân kinh (vật, thể dục dụng cụ). 3. Nhóm các bài tập Rèn luyện khả năng yếm khí (chạy ngắn, bơi lội). 4. Nhóm các Bài tập Phát triển sức mạnh cơ bắp, các bộ phận cơ thể (tay, chân, vai, lưng): Điền kinh, Thể dục dụng cụ, Bóng đặc, Dây cao su v.v... 5. Nhóm các bài tập phát triển phản xạ thần kinh: <ul style="list-style-type: none"> - Qua hoạt động thị giác (các hoạt động vận động trò chơi, các môn bóng rổ, bóng ném) 6. Nhóm các bài tập phát triển các tư thế lao động,... |
| <p>II. Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Làm việc với các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ nhỏ, máy móc hiện đại, tinh vi, chính xác cao trong tư thế lao động cố định. - Làm việc trong điều kiện cần yên tĩnh, tập trung trí giác cao độ, căng thẳng thân kinh, tâm lí. - Yêu cầu thao tác chuẩn xác cao, khéo léo cổ tay, bàn tay, ngón tay, có thể lực và sức bền thân kinh vững vàng liên quan đến phản xạ vận động nhanh nhạy, kịp thời. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhóm các bài tập phát triển sức mạnh cơ thể (tay, chân, lưng, vai), thể dục dụng cụ, với bóng đặc, dây cao su. 2. Nhóm các bài tập phát triển phản xạ thần kinh thị giác (tầm nhìn, tròng nhìn, tốc độ quan sát). Bóng rổ, bóng ném, cầu lông 3. Nhóm các bài tập phát triển độ chuẩn xác, khéo léo, nhanh nhạy (cổ tay, bàn tay, ngón tay, cánh tay, chân,...). Sử dụng các môn bóng rổ, bóng ném, cầu lông và các trò chơi tổng hợp với bóng và dụng cụ khác. |
| <p>III. Những nghề đòi hỏi vận động đều đều, tương đối ổn định trong điều kiện môi trường nhà xưởng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động trong điều kiện thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc hại, bụi độc, chịu đựng tiếng ồn, rung, bụi nồng độ cao. - Hoạt động trong điều kiện thân kinh căng thẳng, tập trung trí giác cao, nơi làm việc chật chội, thiếu ánh sáng. - Một số nghề hoạt động trong điều kiện bình thường, ít chịu ảnh hưởng của điều kiện môi trường bên ngoài, vận động năng lực thể chất vừa phải, song cũng đòi hỏi sự phối hợp vận động hài hoà giữa chân, tay, trí óc và tập trung trí giác vận động cao trong quá trình lao động, tuy vậy một số nghề cũng chưa yêu cầu về mức độ năng lực vận động thể chất. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhóm các bài tập phát triển tố chất vận động chung: <ul style="list-style-type: none"> - Sức nhanh - Sức mạnh - Sức bền - Khéo léo. 2. Nhóm các bài tập phát triển sức bền thân kinh qua hoạt động thị giác (các hoạt động trò chơi vận động, các môn bóng rổ, bóng ném, v.v... |

Bảng 3.13. Cấu trúc nội dung chương trình khung môn học giáo dục thể chất theo nhóm nghề

| Nhóm nghề | Nội dung phương tiện GDTC của chương trình khung GDTC các khoá đào tạo theo nhóm nghề | | | |
|--|---|---|---|---|
| | Khoá học Từ 30 - 36 tháng <i>75 tiết</i> | Khoá học 24 tháng <i>60 tiết</i> | Khoá học 18 tháng <i>45 tiết</i> | Khoá học 12 tháng <i>30 tiết</i> |
| <p>I. Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt, những điều kiện bên ngoài và đã ngoài trên các địa hình tự nhiên phức tạp. <i>(Nghề có khối lượng và cường độ lao động nặng nhọc về cơ bắp và thần kinh đặc thù)</i></p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn 2 trong các môn : Bóng đá, Bóng rổ, Bóng chuyền, Cầu lông, Bóng ném, các môn Võ vật, Bơi lội.</p> | <p>1. GDTC chung : Các nội dung Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn học sau : Bóng đá, Bóng rổ, Bơi lội, Cầu lông, Bóng ném, Bóng chuyền.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn học sau : Bơi lội, Cầu lông, Bóng rổ, Bóng ném.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Bơi lội, Bóng ném, Cầu lông .</p> |
| <p>II. Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi chính xác cao. <i>(Nghề có khối lượng và cường độ lao động trung bình nhưng tỉ mỉ, chính xác, thần kinh, tâm lí bền bỉ)</i></p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn 2 trong các môn sau : Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng ném, Thể dục nghệ thuật.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng bàn, Bóng rổ, Bóng ném, Thể dục nghệ thuật.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng bàn, Bóng rổ, Thể dục nghệ thuật.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng bàn, Bóng rổ, Thể dục nghệ thuật.</p> |
| <p>III. Những nghề đòi hỏi hoạt động vận động đều đều, tương đối ổn định, trong điều kiện môi trường nhà xưởng. <i>(Nghề có khối lượng và cường độ lao động đều đều biến động trong môi trường lao động)</i></p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn 2 trong các môn sau : Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền, Bơi lội, Thể dục nhịp điệu, Võ cổ truyền.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng chuyền, Bơi lội, Thể dục nhịp điệu, Bóng bàn.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng chuyền, Bơi lội, Thể dục nhịp điệu.</p> | <p>1. GDTC chung : Chọn các nội dung môn Điền kinh, Thể dục. 2. GDTC nghề : Chọn một trong các môn sau : Cầu lông, Bóng chuyền, Thể dục nhịp điệu.</p> |

Trường công nhân kỹ thuật Bru điện I, hiện đang đào tạo chủ yếu hai nghề là nghề khai thác Bru chính và nghề kỹ thuật đường dây thuê bao trình độ TCCN và CNKT phục vụ cho ngành Bru chính Viễn thông. Ngoài những kiến thức nghề nghiệp được trang bị, học sinh cần được rèn luyện về sức khoẻ và thể lực để sau khi tốt nghiệp học sinh trở thành kỹ thuật viên hoặc công nhân kỹ thuật có thể hoạt động tác nghiệp ở các cơ sở Bru điện của ngành.

3.3.2.2. Tổ chức thực hiện chương trình môn học GDTC thực nghiệm

a. Cấu trúc nội dung chương trình môn học GDTC thực nghiệm

Cấu trúc của nội dung chương trình gồm 2 phần: phần GDTC chung và phần GDTC nghề (bảng 3.14).

b. Phân tích nội dung chương trình

Chương trình môn học GDTC thực nghiệm biên soạn dựa vào chương trình khung môn học GDTC theo nhóm nghề (nhóm II); được soạn thảo kết hợp với thời lượng của hoạt động ngoại khoá (45 tiết) cho một khoá học, như vậy giờ thực học kết hợp cả giờ nội khoá và ngoại khoá cho một khoá học là 90 tiết (bảng 3.15).

Ngoài phần lý thuyết, phần GDTC chung chủ yếu trang bị cho học sinh các nội dung của 2 môn điền kinh và thể dục, phần GDTC nghề chủ yếu học môn Cầu lông kết hợp với các trò chơi vận động nhằm phát triển tố chất khéo léo, linh hoạt, tập trung chú ý của thị giác như các môn bóng rổ, bóng ném, dây cao su, nhảy dây .v.v..

Tiến trình biểu nội dung chương trình môn học GDTC thực nghiệm và chương trình ngoại khoá được soạn thảo nhóm các bài tập nhằm phát triển thể lực và các yếu tố tâm, sinh lý nghề (bảng 3.16).

3.3.2.3. Nguyên tắc và quy trình giảng dạy

Căn cứ vào chương trình chi tiết được soạn thảo luận án sắp xếp lại cấu trúc nội dung chương trình môn học GDTC thực nghiệm theo các quy trình, nguyên tắc của lý luận dạy học.

3.3.2.4. Hiệu quả ứng dụng chương trình môn học GDTC mới

a. Về tổ chất thể lực:

- *Kết quả các chỉ tiêu thể lực trước thực nghiệm, 2 nhóm TN và ĐC, (bảng 3.17)*

**Bảng 3.14. Chương trình môn học Giáo dục thể chất thực nghiệm
ngành Bưu chính Viễn thông**

| Phần | Nội dung | Thời lượng (tiết) | | Tổng cộng | Ghi chú |
|------------------------|------------------------------------|-------------------|-----------|-----------|---|
| | | Lý thuyết | Thực hành | | |
| Phần GDTC chung | 1. Lý thuyết: | 2 | | 2 | Kiểm tra kết hợp thực hành và lý thuyết |
| | 2. Thực hành: | | | | |
| | 2.1. Điền kinh: | | | | |
| | - Chạy cự li ngắn | | 4 | 4 | |
| | - Chạy cự li trung bình | | 4 | 4 | |
| - Nhảy xa kiểu ngồi | | 4 | 4 | | |
| 2.2. Thể dục tay không | | 4 | 4 | | |
| Phần GDTC nghề | 3. Thực hành kỹ thuật môn Cầu lông | | 7 | 7 | Kiểm tra tố chất thể lực |
| | 4. Phát triển các tố chất thể lực | | | | |
| | - Sức nhanh | | 5 | 5 | |
| | - Sức mạnh | | 5 | 5 | |
| | - Sức bền | | 4 | 4 | |
| - Khéo léo | | 4 | 4 | | |
| | Ôn tập, kiểm tra | | 2 | 2 | |
| | Tổng cộng: | 2 | 43 | 45 | |

Bảng 3.15. Nội dung, thời lượng chương trình môn học Giáo dục thể chất thực nghiệm và chương trình ngoại khoá

| TT | Nội dung | Thời lượng chương trình thực nghiệm | Thời lượng tập luyện ngoại khoá | Thời lượng chung thực học |
|------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| 1 | Lý thuyết | 2 | | 2 |
| 2 | Thực hành kỹ thuật | | | |
| | - Chạy cự li ngắn | 4 | 2 | 6 |
| | - Chạy cự li trung bình | 4 | 2 | 6 |
| | - Nhảy xa kiểu ngồi | 4 | 2 | 6 |
| | - Thể dục tay không | 4 | 2 | 6 |
| | - Kỹ thuật cầu lông | 7 | 7 | 14 |
| 3 | Phát triển các tố chất thể lực | | | |
| | - Sức nhanh | 5 | 8 | 13 |
| | - Sức mạnh | 5 | 8 | 13 |
| | - Sức bền | 4 | 6 | 10 |
| - Khéo léo | 4 | 8 | 12 | |
| 4 | Ôn tập, kiểm tra | 2 | | 2 |

Bảng 3.16. Tiến trình biểu nội dung Chương trình môn học GDTC thực nghiệm và chương trình ngoại khoá

| Tiết | Chương trình GDTC thực nghiệm | Chương trình GDTC ngoại khoá |
|-------------|--|---|
| 1 – 4 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Chạy cự li ngắn - Sức nhanh (Bài tập số 1, 2, 3) - Khéo léo mềm dẻo (Bài tập số 1, 2, 3) | - Ôn bài Thể dục tay không - Ôn Kỹ thuật chạy cự li ngắn - Tập Trò chơi vận động |
| 5 – 8 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Chạy cự li trung bình - Sức mạnh (Bài tập số 1, 2, 3) - Khéo léo, mềm dẻo (Bài tập số 1, 3) | - Ôn Kỹ thuật chạy cự li trung bình - Tập mềm dẻo, khéo léo |
| 9 – 12 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Nhảy xa - Sức bền (Bài tập số 1, 2) | - Ôn Kỹ thuật nhảy xa - Tập các bài tập sức nhanh - Tập các bài tập sức mạnh |
| 13 – 16 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Kỹ thuật cầu lông - Sức nhanh (Bài tập số 4, 5, 6) | - Ôn kỹ thuật cầu lông - Tập các bài tập sức bền |
| 17 – 20 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Kỹ thuật cầu lông - Sức nhanh (Bài tập số 4, 5, 6) | - Ôn bài tập Thể dục tay không - Tập các bài tập kéo léo, mềm dẻo |
| 21 – 24 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Kỹ thuật cầu lông - Mềm dẻo, khéo léo (Bài tập số 2, 4, 5) | - Ôn Kỹ thuật các môn Điền kinh - Tập các bài tập phát triển sức mạnh - Tập các bài tập khéo léo, mềm dẻo |
| 25 – 28 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Ôn tập, kiểm tra kỹ thuật thực hành Điền kinh | - Ôn Kỹ thuật cầu lông - Tập các bài tập phát triển sức nhanh |
| 29 – 32 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Sức nhanh (Bài tập số 1, 2, 3) - Mềm dẻo, khéo léo (Bài tập số 1, 3) | - Ôn kỹ thuật Cầu lông - Ôn kỹ thuật Bài thể dục tay không - Tập các bài tập mềm dẻo, khéo léo |
| 33 – 36 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Ôn tập kỹ thuật Cầu lông - Sức mạnh (Bài tập số 1, 2, 3) - Mềm dẻo, khéo léo (Bài tập số 2, 4, 5) | - Ôn kỹ thuật Cầu lông - Tập bài tập phát triển sức bền - Các bài tập mềm dẻo, khéo léo |
| 37 – 40 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Ôn tập kỹ thuật cầu lông - Sức bền (Bài tập số 3, 4, 5) | - Ôn kỹ thuật Cầu lông - Ôn kỹ thuật Bài tập thể dục tay không - Các bài tập phát triển sức mạnh |
| 41 – 43 | - Khởi động (Bài tập Thể dục tay không) - Ôn tập môn Cầu lông - Mềm dẻo, khéo léo (Bài tập số 1, 3) | - Ôn kỹ thuật Cầu lông - Tập bài tập mềm dẻo, khéo léo |
| 44 – 45 | Ôn tập và kiểm tra Thực hành môn Cầu lông và Thể dục tay không | |

Bảng 3.17. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thể lực của 2 nhóm Thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm

| TT | Đối tượng | Các chỉ tiêu nghiên cứu | Nhóm thực nghiệm (trước TN) | | | Nhóm đối chứng (trước TN) | | | t | p |
|----|-----------|--|-----------------------------|-------------|----------------|---------------------------|-------------|----------------|------|--------|
| | | | n ₁ | \bar{X}_1 | $\pm \delta_1$ | n ₂ | \bar{X}_2 | $\pm \delta_2$ | | |
| 1 | Nam | Chạy 100m (s) | 36 | 15.88 | 1.87 | 36 | 15.77 | 1.13 | 1.41 | > 0.05 |
| 2 | | Chạy 1500m (s) | 36 | 442.61 | 14.15 | 36 | 446.39 | 13.4 | 1.56 | > 0.05 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 36 | 205.00 | 4.18 | 36 | 202.00 | 2.10 | 1.82 | > 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.42 | 1.42 | 36 | 4.34 | 2.32 | 1.63 | > 0.05 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.69 | 1.27 | 36 | 4.42 | 1.13 | 1.17 | > 0.05 |
| 1 | Nữ | Chạy 100m (s) | 38 | 20.58 | 2.20 | 38 | 20.70 | 2.35 | 0.94 | > 0.05 |
| 2 | | Chạy 800m (s) | 38 | 318.60 | 7.42 | 38 | 319.20 | 5.37 | 0.82 | > 0.05 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 38 | 151.00 | 3.06 | 38 | 150.00 | 2.05 | 1.27 | > 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.76 | 1.55 | 38 | 3.71 | 1.57 | 1.84 | > 0.05 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.97 | 1.20 | 38 | 3.63 | 1.29 | 1.96 | > 0.05 |

Bảng 3.18. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thể lực nhóm đối chứng sau 1 năm thực nghiệm

| TT | Đối tượng | Các chỉ tiêu Nghiên cứu | Trước thực nghiệm | | | Sau thực nghiệm | | | t | P |
|----|-----------|--|-------------------|-------------|----------------|-----------------|-------------|----------------|------|--------|
| | | | n ₁ | \bar{X}_1 | $\pm \delta_1$ | n ₂ | \bar{X}_2 | $\pm \delta_2$ | | |
| 1 | Nam | Chạy 100m (s) | 36 | 15.77 | 1.13 | 36 | 15.53 | 1.05 | 1.23 | > 0.05 |
| 2 | | Chạy 1500m (s) | 36 | 446.39 | 13.4 | 36 | 406.09 | 8.22 | 2.07 | < 0.05 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 36 | 202.00 | 2.10 | 36 | 210.05 | 4.15 | 2.26 | < 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.34 | 2.32 | 36 | 4.86 | 1.36 | 2.14 | < 0.05 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.42 | 1.13 | 36 | 4.97 | 3.30 | 2.29 | < 0.05 |
| 1 | Nữ | Chạy 100m (s) | 38 | 20.70 | 2.35 | 38 | 20.39 | 1.33 | 1.16 | > 0.05 |
| 2 | | Chạy 800m (s) | 38 | 319.20 | 5.37 | 38 | 318.60 | 4.60 | 1.97 | > 0.05 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 38 | 150.00 | 2.05 | 38 | 158.6 | 3.08 | 2.34 | < 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.71 | 1.57 | 38 | 4.89 | 3.13 | 2.69 | < 0.05 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.63 | 1.29 | 38 | 4.24 | 2.43 | 2.42 | < 0.05 |

Bảng 3.19. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thể lực nhóm thực nghiệm sau 1 năm thực nghiệm

| T T | Đối tượng | Các chỉ tiêu Nghiên cứu | Trước thực nghiệm | | | Sau thực nghiệm | | | t | P |
|--------|--------------|--|-------------------|-------------|----------------|-----------------|-------------|----------------|------|---------|
| | | | n ₁ | \bar{X}_1 | $\pm \delta_1$ | n ₂ | \bar{X}_2 | $\pm \delta_2$ | | |
| 1 | Nam | Chạy 100m (s) | 36 | 15.88 | 1.87 | 36 | 14.62 | 0.31 | 2.04 | < 0.05 |
| 2 | | Chạy 1500m (s) | 36 | 442.61 | 14.15 | 36 | 399.87 | 5.33 | 6.17 | < 0.001 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 36 | 205.00 | 4.18 | 36 | 224.00 | 8.45 | 3.21 | < 0.01 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.42 | 1.42 | 36 | 6.39 | 2.24 | 5.48 | < 0.001 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 4.69 | 1.27 | 36 | 6.44 | 2.50 | 4.52 | < 0.001 |
| 1 | Nữ | Chạy 100m (s) | 38 | 20.58 | 2.20 | 38 | 19.14 | 0.97 | 2.12 | < 0.05 |
| 2 | | Chạy 800m (s) | 38 | 318.60 | 7.42 | 38 | 293.00 | 6.40 | 4.44 | < 0.001 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 38 | 151.00 | 3.06 | 38 | 160.7 | 4.08 | 3.65 | < 0.001 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.76 | 1.55 | 38 | 6.24 | 2.06 | 6.28 | < 0.001 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 3.97 | 1.20 | 38 | 6.13 | 2.46 | 4.15 | < 0.001 |

Bảng 3.20. So sánh kết quả kiểm tra thể lực giữa 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 1 năm thực nghiệm

| TT | Đối tượng | Các chỉ tiêu Nghiên cứu | Nhóm thực nghiệm (sau TN) | | | Nhóm đối chứng (sau TN) | | | t | P |
|----|--------------|--|------------------------------|-------------|----------------|----------------------------|-------------|----------------|------|---------|
| | | | n ₁ | \bar{X}_1 | $\pm \delta_1$ | n ₂ | \bar{X}_2 | $\pm \delta_2$ | | |
| 1 | Nam | Chạy 100m (s) | 36 | 14.62 | 0.31 | 36 | 15.53 | 1.05 | 2.24 | < 0.05 |
| 2 | | Chạy 1500m (s) | 36 | 399.87 | 5.33 | 36 | 406.09 | 8.22 | 2.09 | < 0.05 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 36 | 224.00 | 8.45 | 36 | 210.05 | 4.15 | 2.36 | < 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 6.39 | 2.24 | 36 | 4.86 | 1.36 | 3.88 | < 0.001 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 36 | 6.44 | 2.50 | 36 | 4.97 | 3.30 | 3.51 | < 0.001 |
| 1 | Nữ | Chạy 100m (s) | 36 | 19.14 | 0.97 | 38 | 20.39 | 1.33 | 2.06 | < 0.05 |
| 2 | | Chạy 800m (s) | 38 | 293.00 | 6.40 | 38 | 318.60 | 4.60 | 3.22 | < 0.01 |
| 3 | | Bật xa (cm) | 38 | 160.7 | 4.08 | 38 | 158.6 | 3.08 | 2.07 | < 0.05 |
| 4 | | Ném bóng xa trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 6.24 | 2.06 | 38 | 4.89 | 3.13 | 3.59 | < 0.001 |
| 5 | | Quay 360° ném bóng cao trúng đích 10 lần (lần trúng) | 38 | 6.13 | 2.46 | 38 | 4.24 | 2.43 | 3.47 | < 0.001 |

Qua bảng 3.17, kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thể lực trước TN giữa nhóm TN và ĐC, giữa 2 đối tượng nam và nữ đều tương đương, đồng đều nhau. không có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$

- *Kết quả các chỉ tiêu thể lực nhóm ĐC sau 1 năm TN (bảng 3.18)*

Qua bảng 3.18 cho thấy, kết quả sau 1 năm học tập hầu hết các chỉ tiêu thể lực của học sinh nam nhóm ĐC đều có sự chuyển biến nhưng không nhiều, ngưỡng xác suất $P < 0.05$, cá biệt có chỉ tiêu chạy 100m sự chuyển biến không rõ rệt với ngưỡng xác suất với $P > 0.05$. Với nữ cũng có sự chuyển biến tương tự như nam, tức là chuyển biến không nhiều, với ngưỡng xác suất $P < 0.05$, trừ chỉ tiêu chạy 100m không có sự khác biệt với ngưỡng xác suất $P > 0.05$.

- *Kết quả các chỉ tiêu thể lực và năng lực khéo léo nhóm TN sau 1 năm TN (bảng 3.19)*

Các chỉ tiêu thể lực và của nam và nữ đều tăng trưởng cao, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0.001$).

- *So sánh kết quả sau 1 năm TN giữa 2 nhóm TN và ĐC (bảng 3.20)*

Cả 2 nhóm đều có sự tăng trưởng về các chỉ tiêu thể lực, song nhóm TN hầu hết các chỉ tiêu đều tăng cao hơn nhóm ĐC ($P < 0.001$).

b. *Về phản xạ lựa chọn:*

Trước TN, luận án đã tiến hành kiểm tra test phản xạ ánh sáng (test phản xạ lựa chọn), để đánh giá năng lực tâm lí, thần kinh của 2 nhóm TN và ĐC. Kết quả so sánh được trình bày ở bảng 3.21.

Bảng 3.21. Kết quả kiểm tra test phản xạ lựa chọn (ms) nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm

| Giới tính | Đối tượng | | t | P |
|-----------|--|--|------|--------|
| | Nhóm thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Nhóm đối chứng $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 508.54 ± 20.24 | 510.72 ± 22.3 | 0.42 | > 0.05 |
| Nữ | 512.04 ± 18.30 | 514.15 ± 23.3 | 0.63 | > 0.05 |

Qua bảng 3.21. cho thấy phản xạ lựa chọn đánh giá năng lực tâm lí, thần kinh giữa nhóm TN và ĐC trước TN là tương đương và đồng đều nhau, không có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$.

Bảng 3.22. Kết quả kiểm tra test phản xạ lựa chọn (ms)2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sau thực nghiệm

| Giới tính | Đối tượng | | t | P |
|-----------|--|--|------|--------|
| | Nhóm thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Nhóm đối chứng $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 503.63 \pm 18.6 | 508.00 \pm 19.03 | 1.32 | > 0.05 |
| Nữ | 507.37 \pm 20.2 | 511.10 \pm 17.04 | 1.86 | > 0.05 |

Qua bảng 3.22. cho thấy, kết quả kiểm tra các đối tượng thực hiện test phản xạ lựa chọn không có sự khác biệt giữa nhóm TN và ĐC ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$. Như vậy sau 1 năm học tập, năng lực tâm lí, thần kinh nhóm TN có phát triển hơn nhóm ĐC. Tuy nhiên sự phát triển của phản xạ lựa chọn chưa được rõ rệt.

Bảng 3.23. So sánh kết quả kiểm tra test phản xạ lựa chọn (ms)nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm

| Giới tính | Đối tượng | | t | P |
|-----------|---|---|------|--------|
| | Trước thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Sau thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 508.54 \pm 20.24 | 503.63 \pm 18.6 | 0.87 | > 0.05 |
| Nữ | 512.04 \pm 18.30 | 507.37 \pm 20.2 | 0.69 | > 0.05 |

Qua bảng 3.23. cho thấy so sánh kết quả kiểm tra test phản xạ lựa chọn nhóm TN ở thời điểm trước và sau TN không có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$.

c. Về thích ứng lượng vận động (chỉ số công năng tim)

Trước và sau TN, luận án đã tiến hành kiểm tra các chỉ số công năng tim 2 nhóm TN và ĐC. Kết quả so sánh các chỉ số công năng tim được trình bày ở bảng 3.24

Bảng 3.24. Kết quả kiểm tra chỉ số công năng tim 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng trước thực nghiệm

| Đối tượng | Đối tượng | | t | P |
|-----------|--|--|-------|--------|
| | Nhóm thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Nhóm đối chứng $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 12.12 \pm 3.712 | 12.74 \pm 3.681 | -0.59 | > 0.05 |
| Nữ | 14.77 \pm 3.905 | 14.66 \pm 4.019 | -0.31 | > 0.05 |

Qua bảng 3.24 cho thấy kết quả kiểm tra các chỉ số công năng tim giữa 2 nhóm TN và ĐC trước TN là tương đương, đồng đều nhau, không có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$.

Bảng 3.25. Kết quả kiểm tra chỉ số công năng tim 2 nhóm thực nghiệm và đối chứng sau thực nghiệm

| Đối tượng | Đối tượng | | t | P |
|-----------|--|--|-------|--------|
| | Nhóm thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Nhóm đối chứng $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 11.08 \pm 1.512 | 12.80 \pm 2.782 | 0.56 | > 0.05 |
| Nữ | 14.21 \pm 2.845 | 14.41 \pm 1.910 | -0.47 | >0.05 |

Quả bảng 3.25. cho thấy, các chỉ số công năng tim của đối tượng nam, nữ ở cả 2 nhóm TN và ĐC không thấy sự khác biệt lớn ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$. Đánh giá các chỉ số công năng tim của nam, nữ 2 nhóm TN và ĐC đạt loại kém.

Bảng 3.26. So sánh kết quả kiểm tra chỉ số công năng tim nhóm thực nghiệm trước và sau thực nghiệm

| Đối tượng | Đối tượng | | t | P |
|-----------|---|---|------|-------|
| | trước thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | Sau thực nghiệm $\bar{X} \pm \delta$ | | |
| Nam | 12.82 \pm 3.712 | 11.08 \pm 1.512 | 0.53 | >0.05 |
| Nữ | 14.77 \pm 3.905 | 14.21 \pm 2.845 | 0.15 | >0.05 |

Qua bảng 3.26. cho thấy các chỉ số công năng tim của đối tượng nam, nữ nhóm TN ở thời điểm trước và sau TN không có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P > 0.05$; Đánh giá chỉ số công năng tim của nam nhóm TN chỉ đạt ở mức cận trung bình, còn nữ vẫn ở mức độ kém.

Như vậy, nội dung chương trình môn học GDTC định hướng nghề và phương pháp giảng dạy tổng hợp cũng có tác dụng tới năng lực thích nghi lượng vận động của học sinh trường CNKT Bưu điện I; tuy nhiên sự tác động của các bài tập chưa có biểu hiện rõ rệt.

c. Tình hình sức khỏe, ốm đau

Trên cơ sở phân tích số liệu học sinh 2 nhóm khám bệnh và nghỉ ốm tại y tế của trường cho thấy, số học sinh nhóm TN có số ngày nghỉ ốm và khám bệnh ở cả nam và nữ ít hơn so với học sinh nam và nữ nhóm ĐC (bảng 3.27)

Bảng 3.27. So sánh tình hình khám chữa bệnh và nghỉ học của học sinh nhóm thực nghiệm và đối chứng sau 1 năm học tập

| Tình hình khám chữa bệnh và nghỉ học của học sinh | Giới tính | Đối tượng | | t | p |
|---|-----------|------------------|----------------|-----|--------|
| | | Nhóm thực nghiệm | Nhóm đối chứng | | |
| Số lần khám chữa bệnh | Nam | 25 | 48 | 7.2 | < 0.01 |
| | Nữ | 38 | 63 | 6.2 | < 0.01 |
| Số ngày nghỉ học | Nam | 22 | 37 | 3.8 | < 0.05 |
| | Nữ | 34 | 59 | 6.7 | < 0.01 |

Qua bảng 3.27. cho thấy số ngày nghỉ học và khám chữa bệnh của học sinh nam, nữ nhóm ĐC nhiều hơn nhóm TN sau 1 năm học tập. Sai số giữa ngày nghỉ học và khám chữa bệnh 2 nhóm TN và ĐC ở nam, nữ có sự khác biệt ở ngưỡng xác suất $P < 0.05$ đến $P < 0.01$. Tình hình đó cho thấy sau 1 năm học tập đầy đủ môn học GDTC nói chung có thể có ảnh hưởng đến sức khoẻ của học sinh học nghề.

3.3.3. Ứng dụng chương trình GDTC định hướng nghề

3.3.3.1. Chương trình môn học GDTC định hướng nghề cho các khoá học

Luận án đã xây dựng chương trình môn học GDTC định hướng nghề cho các trường dạy nghề, được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nghiệm thu theo Quyết định số 72/2003/QĐ-TCDN ngày 14 tháng 5 năm 2003 và ban hành theo Quyết định số 1136/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 11 tháng 9 năm 2003 (phụ lục 3). Chương trình môn học GDTC đang được ứng dụng giảng dạy trong hệ thống các trường dạy nghề hiện nay [24].

3.3.3.2. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình GDTC định hướng nghề theo các khoá học (bảng 3.28)

- Đánh giá về chương trình môn học GDTC mới

Mục tiêu chương trình: Đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn về GDTC trong đào tạo nghề hiện nay (95,68%);

Bảng 3.28. Kết quả phỏng vấn về chương trình môn học GDTC định hướng nghề, n = 139

(Theo Quyết định số 1136/2003/QĐ-BLĐTBXH ngày 11 tháng 9 năm 2003)

| TT | Nội dung đánh giá | Ý kiến đánh giá | | | | | |
|--|---|-----------------|-------|--------------|-------|-------------|------|
| | | Đồng ý | | Không đồng ý | | Ý kiến khác | |
| | | n | % | n | % | n | % |
| I. Đánh giá chương trình môn học GDTC mới | | | | | | | |
| 1 | Mục tiêu, chương trình đáp ứng được yêu cầu thực tiễn GDTC trong đào tạo nghề hiện nay | 133 | 95,68 | 6 | 4,32 | 0 | 0 |
| 2 | Nội dung chương trình mới chỉ đảm bảo được sự phát triển những tố chất thể lực chung | 20 | 14,39 | 119 | 85,61 | 0 | 0 |
| 3 | Nội dung chương trình đáp ứng được việc phát triển các tố chất thể lực chuyên môn nghề nghiệp | 119 | 85,61 | 20 | 14,39 | 0 | 0 |
| 4 | Cấu trúc nội dung chương trình, phân phối thời gian từng nội dung tương đối cụ thể, hợp lý | 108 | 77,69 | 20 | 14,40 | 11 | 7,91 |
| 5 | Thời lượng chương trình phù hợp với mục tiêu và thời gian đào tạo của các khoá học hiện nay | 32 | 23,02 | 107 | 76,90 | 0 | 0 |
| II. Định hướng cải tiến nội dung chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề | | | | | | | |
| 1 | Khẳng định mục tiêu chương trình môn học GDTC theo định hướng nghề như chương trình hiện hành) | 139 | 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nội dung chương trình môn học GDTC cần được cải tiến xây dựng phù hợp với đặc điểm, tính chất nghề và phân theo nhóm nghề | 137 | 98,56 | 2 | 1,44 | 0 | 0 |
| 3 | Nội dung chương trình phải đáp ứng được nhiệm vụ phát triển những tố chất thể lực chung và thể lực nghề nghiệp | 118 | 84,89 | 21 | 15,11 | 0 | 0 |
| 4 | Tăng thời lượng phần nội dung GDTC nghề từ 30%-35% lên 45%-50% | 45 | 32,38 | 94 | 67,62 | 0 | 0 |
| 5 | Thời lượng chương trình cần bổ sung thêm cho phù hợp với thời gian đào tạo các khoá học (khoá 36 tháng=90 tiết, 24 tháng=75 tiết, 18 tháng=60 tiết, 12 tháng=45 tiết) | 125 | 89,92 | 14 | 10,08 | 0 | 0 |

Nội dung chương trình: Đáp ứng được sự phát triển các tố chất thể lực chuyên môn nghề nghiệp (85,62%); phân phối thời gian từng nội dung tương đối cụ thể, hợp lí (77,69%);

Thời lượng chương trình: phù hợp với mục tiêu, thời gian đào tạo của các khoá học hiện nay (23,02%).

- *Định hướng cải tiến chương trình*

Mục tiêu chương trình: Khẳng định mục tiêu chương trình môn học GDTC định hướng nghề (100%);

Nội dung chương trình: Cần được cải tiến xây dựng phù hợp đặc điểm, tính chất và phân theo nhóm nghề (98,56%); nội dung phải đáp ứng được nhiệm vụ phát triển tố chất thể lực chung và thể lực nghề (84,89%);

Thời lượng chương trình: Cần bổ sung thêm cho phù hợp với thời gian đào tạo các khoá học: Từ 30-36 tháng = 90 tiết, 24 tháng = 75 tiết, 18 tháng = 60 tiết, 12 tháng = 45 tiết (89,92%)

Như vậy qua 4 năm ứng dụng chương trình môn học GDTC định hướng nghề trong các trường dạy nghề Việt Nam (từ năm học 2003-2004 đến năm học 2006-2007) cho thấy, hầu hết các trường đã triển khai thực hiện nghiêm túc chương trình; kết quả bước đầu đã có tác dụng góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng giờ học GDTC nội hoá trong các trường dạy nghề hiện nay.

Chương 4: BÀN LUẬN

3.1. Thực trạng GDTC trong các trường dạy nghề ở nước ta

3.1.1. Quy mô phát triển và việc thực hiện chương trình môn học GDTC trong các trường dạy nghề

Hiện nay hệ thống các trường dạy nghề với hơn 260 trường có số lượng học sinh trên 400.000, giữ vai trò quan trọng trong nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực lao động trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Sự biến động về quy mô phát triển của các trường dạy nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến công tác đào tạo nói chung và GDTC nói riêng.

Việc thực hiện chương trình môn học GDTC nội khoá của các trường qua các giai đoạn phát triển đều có sự tiến bộ rõ rệt. Tuy nhiên chất lượng GDTC chưa được chú trọng đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo nghề, đặc biệt là những năm đầu tiên của

thời kì đổi mới. Có nhiều nguyên nhân, song chủ yếu là do các trường chưa nhận thức đầy đủ vai trò và tầm quan trọng của GDTC đối với học sinh học nghề, chưa coi trọng môn học GDTC nội khoá trong chương trình đào tạo của trường, đồng thời tình trạng thiếu giáo viên chuyên trách,

3.1.2. Những điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình

Số lượng đội ngũ giáo viên TĐTT trong các trường dạy nghề qua các giai đoạn phát triển đều có sự tăng tiến rõ rệt. Chất lượng được nâng cao. Tuy nhiên đội ngũ giáo viên còn trẻ thiếu kinh nghiệm giảng dạy trong các trường còn chiếm tỉ lệ khá cao. Cần phải tăng cường công tác quản lí, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giáo viên TĐTT, nhằm góp phần nâng cao chất lượng GDTC học sinh học nghề hiện nay.

Số trường có đủ sân bãi, nhà tập, trang thiết bị dụng cụ tập luyện không ngừng được tăng lên. Tuy nhiên cơ sở vật chất dụng cụ tập luyện còn thiếu thốn, lạc hậu chưa đủ chuẩn theo quy định, cũng là những nguyên nhân các trường chưa đủ điều kiện đảm bảo để thực hiện chương trình GDTC theo quy định.

3.1.3. Công tác chỉ đạo quản lí nhà nước đối với các trường dạy nghề

Qua các giai đoạn phát triển ngành dạy nghề đã tập trung quản lí, chỉ đạo, đầu tư kinh phí cho GDTC và xây dựng phong trào thể thao của các trường v.v..., ngành dạy nghề đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nhằm nghiên cứu cải tiến một bước chương trình môn học GDTC theo định hướng nghề.

4.2. Cơ sở khoa học phân loại nhóm nghề để hướng GDTC và xây dựng chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề

4.2.1. Cơ sở khoa học phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC

Những đặc điểm, tính chất lao động nghề là cơ sở lí luận phân loại nhóm nghề để định hướng GDTC và xây dựng chương trình môn học GDTC theo nhóm nghề. Ngoài ra cơ sở pháp lí cho việc phân loại nhóm nghề còn căn cứ vào phân loại nhóm nghề theo bậc trình độ tay nghề, những văn bản pháp quy của Nhà nước và các công trình nghiên cứu khoa học có liên quan.

4.2.2. Chương trình môn học GDTC theo định hướng nghề trong công tác đào tạo nghề ở Việt Nam

Chương trình môn học GDTC định hướng nghề đã được luận án nghiên cứu, dựa trên cơ sở đặc điểm, tính chất lao động của các nghề; là chương trình khung cho các nhóm nghề phù hợp với thực trạng của hệ thống các trường đào tạo nghề ở Việt Nam hiện nay. Do vậy các cơ sở đào tạo có

thể áp dụng soạn thảo chương trình môn học GDTC chi tiết phù hợp với các ngành nghề trường đang đào tạo.

4.3. Hiệu quả ứng dụng chương trình môn học GDTC định hướng nghề vào thực tiễn

4.3.1. Chương trình môn học GDTC thực nghiệm tại trường CNKT Bưu điện I

Bảng 4.1. So sánh kết quả phát triển thể lực học sinh trường CNKT Bưu điện I với một số công trình nghiên cứu khác

| TT | Kết quả các công trình nghiên cứu | Các chỉ tiêu thể lực | | |
|------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Chạy 100m (s) | Chạy 1500m, 800m (s) | Bật xa tại chỗ (cm) |
| | | $\bar{X} \pm \delta$ | $\bar{X} \pm \delta$ | $\bar{X} \pm \delta$ |
| Nam | | | | |
| 1 | Điều tra của Bộ GD&ĐT năm 1996 | 14.90 ± 0.70 | 404.00 ± 1.05 | 221.00 ± 19.00 |
| 2 | ĐT của Vũ Đức Thu & cộng sự năm 1999 | 14.60 ± 0.90 | 400.00 ± 0.44 | 231.00 ± 19.00 |
| 3 | ĐT của Lê Văn Lắm & Cộng sự năm 1998 | 14.21 ± 0.87 | 386.00 ± 0.45 | 233.55 ± 18.55 |
| 4 | Điều tra thể chất nhân dân năm 2001 | | | 218.94 ± 21.14 |
| 5 | ĐT của Lê Văn Lắm & cộng sự năm 2000 | 14.40 ± 1.03 | 391.00 ± 0.45 | 233.21 ± 19.45 |
| 6 | ĐT của Lê Văn Lắm năm 2003 | 14.44 ± 0.97 | 402 ± 0.54 | 240.70 ± 19.11 |
| 7 | Học sinh Trường CNKT Bưu điện I | 14.62 ± 0.31 | 399.87 ± 5.33 | 224.00 ± 8.45 |
| Nữ | | | | |
| 1 | Điều tra của Bộ GD&ĐT năm 1996 | 20.40 ± 2.20 | 290.00 ± 0.35 | 160.00 ± 19.00 |
| 2 | ĐT của Vũ Đức Thu & cộng sự năm 1999 | 20.20 ± 2.10 | 270.00 ± 9.51 | 172.00 ± 18.00 |
| 3 | ĐT của Lê Văn Lắm & Cộng sự năm 1998 | 19.62 ± 1.14 | 243.00 ± 0.45 | 169.82 ± 19.45 |
| 4 | Điều tra thể chất nhân dân năm 2001 | | | 159.80 ± 18.23 |
| 5 | ĐT của Lê Văn Lắm & cộng sự năm 2000 | 19.89 ± 2.02 | 290.00 ± 0.49 | 168.72 ± 19.10 |
| 6 | ĐT của Lê Văn Lắm năm 2003 | 18.22 ± 1.86 | 265 ± 0.32 | 167.00 ± 28.84 |
| 7 | Học sinh Trường CNKT Bưu điện I | 19.14 ± 0.97 | 293.00 ± 6.40 | 160.7 ± 4.08 |

- *Sức nhanh (chạy 100m)* của học sinh nam nữ phát triển bình thường như các đối tượng cùng lứa ở độ tuổi, tuy nhiên đối tượng thuộc lực lượng lao động đặc biệt cùng lứa tuổi của người Việt Nam,

có chỉ số trung bình về sức nhanh vượt trội so với học sinh Trường CNKT Bưu điện I.

- *Sức bền (chạy 1500m nam, 800m nữ)* của học sinh nam tốt hơn học sinh nữ. Tuy nhiên thành tích còn thua kém so với nam thuộc lực lượng lao động đặc biệt cùng độ tuổi và tương đương với sinh viên khối kĩ thuật năm thứ nhất.

- *Sức mạnh (bật xa tại chỗ)* của học sinh nam phát triển tốt hơn học sinh nữ. Tuy nhiên thành tích so với thanh niên, sinh viên cùng độ tuổi thuộc lực lượng lao động đặc biệt, sức mạnh của học sinh nam thua kém hơn.

4.3.2. Chương trình môn học GDTC định hướng nghề ứng dụng trong trường dạy nghề theo Quyết định ban hành của Tổng cục Dạy nghề.

Chương trình môn học GDTC dùng cho các trường nghề được ban hành theo quyết định số 1136/2003/QĐ-BLĐT BXH ngày 11-9-2003 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội [24]; là chương trình môn học GDTC đầu tiên theo định hướng nghề ở nước ta. đã được Hội đồng thẩm định chương trình, giáo trình môn học ngành dạy nghề nghiệm thu năm 2003 theo Quyết định số 72/2003/QĐ-TCĐN ngày 14 tháng 5 năm 2003.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu của luận án rút ra các kết luận sau:

1. Thực trạng giáo dục thể chất trong các trường dạy nghề Việt nam:

- Các trường dạy nghề với thời gian đào tạo từ 30-36 tháng, 24 tháng thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất có chuyển biến rõ rệt, hệ ngắn hạn thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất còn mang tính hình thức. Tuy nhiên tỉ lệ các trường thực hiện nghiêm túc có chất lượng chương trình môn học giáo dục thể chất nội khoá được tăng lên qua các giai đoạn phát triển, từ 35,8% giai đoạn 1986-1990 lên 72,8% giai đoạn 1991-1998 và đến giai đoạn 1999-2004 đạt 78,0%.

- Đội ngũ giáo viên Thể dục thể thao thiếu nghiêm trọng, so với tỷ lệ giáo viên chung của các môn học khác đến thời điểm năm 2004 theo quy định của Bộ chỉ đạt từ 38,0% - 40,0%. Chất lượng đội ngũ giáo

viên còn nhiều hạn chế; tuy nhiên trình độ đào tạo của giáo viên cũng được nâng cao qua các giai đoạn, giáo viên có trình độ đại học, cao đẳng đến nay đã đạt tỉ lệ cao với 87,6% , trong khi đó trình độ trung cấp chỉ còn 14,0% và trình độ khác là 3,0%.

- Điều kiện đảm bảo cho việc tiến hành giảng dạy và học tập môn học giáo dục thể chất nội khoá và các hoạt động thể thao còn nhiều khó khăn bất cập như thiếu sân bãi, nhà tập, dụng cụ tập luyện kéo dài trong nhiều năm, đặc biệt là ở giai đoạn 1986-1990 chỉ có 35,0% số trường có đủ sân bãi, dụng cụ theo quy định. Tuy nhiên những năm gần đây, cơ sở vật chất, trang thiết bị , sân bãi dụng cụ tập luyện đã được nhiều trường quan tâm, vì vậy đến nay số trường có đủ sân bãi, dụng cụ theo quy định thực hiện giảng dạy môn học giáo dục thể chất nội khoá đạt tỉ lệ 76,0%.

2. Đã phân loại được 3 nhóm nghề là cơ sở để định hướng giáo dục thể chất và xây dựng chương trình môn học giáo dục thể chất theo nhóm nghề:

a. Đề xuất bảng phân loại nhóm nghề để định hướng giáo dục thể chất trong các trường dạy nghề Việt Nam, gồm 3 nhóm:

- Nhóm 1: Những nghề bị ảnh hưởng đặc biệt bởi những điều kiện bên ngoài và hoạt động dài ngày trên địa hình tự nhiên phức tạp (*nghề có khối lượng và cường độ lao động nặng nhọc về cơ bắp và thân kinh đặc thù*).

- Nhóm 2: Những nghề đòi hỏi hoạt động tinh vi, chính xác cao (*nghề có khối lượng và cường độ lao động trung bình nhưng tỉ mỉ, chính xác, hoạt động thân kinh và tâm lí cần ổn định, bền bỉ*).

- Nhóm 3: Những nghề hoạt động diễn ra đều đều, tương đối ổn định trong điều kiện bình thường (*nghề có khối lượng và cường độ lao động bình thường, ít biến động trong môi trường lao động*).

b. Cơ sở lí luận phân loại nhóm nghề để định hướng giáo dục thể chất gồm:

- *Đặc điểm lao động* là những yếu tố bên trong: cơ chế sinh lí của động tác lao động, các yếu tố tâm lí trong lao động và tổ chức thể lực;

- *Tính chất lao động* là những yếu tố bên ngoài: hình thức lao động, điều kiện lao động, tổ chức quá trình lao động và nghỉ ngơi.

c. Đề xuất cấu trúc nội dung chương trình khung môn học giáo dục thể chất định hướng nghề của 3 nhóm nghề áp dụng cho 4 loại hình đào

tạo trong các trường dạy nghề: thời lượng chương trình 75 tiết áp dụng cho loại hình đào tạo từ 30 – 36 tháng, 60 tiết cho loại hình đào tạo 24 tháng, 45 tiết cho loại hình đào tạo 18 tháng, 30 tiết cho loại hình đào tạo 12 tháng.

3. Kết quả nghiên cứu ứng dụng chương trình môn học giáo dục thể chất định hướng nghề vào thực tiễn:

- Đã xây dựng chương trình môn học giáo dục thể chất định hướng nghề cho 4 loại hình đào tạo: 30-36 tháng, 24 tháng, 18 tháng và 12 tháng. Chương trình môn học mà luận án xây dựng đã được Tổng cục Dạy nghề ứng dụng từ năm học 1999-2000 và chính thức ban hành từ năm học 2003-2004. Qua 4 năm ứng dụng chương trình trong thực tiễn cho thấy; chương trình môn học giáo dục thể chất định hướng nghề phù hợp với cơ cấu nội dung đào tạo các môn học trong chương trình khung đào tạo của Tổng cục Dạy nghề. Cấu trúc chương trình và các phương pháp tiến hành phù hợp với đối tượng, đặc điểm và tính chất lao động nghề áp dụng cho các loại hình đào tạo 30-36 tháng, 24 tháng, 18 tháng và 12 tháng, nên đã được các trường dạy nghề ứng dụng có hiệu quả trong đào tạo nghề nhằm tăng cường thể chất cho học sinh học nghề.

- Tổ chức thực nghiệm giảng dạy môn học giáo dục thể chất định hướng nghề cho học sinh học nghề trường công nhân kỹ thuật Bưu điện I cho thấy; nội dung và thời lượng chương trình môn học giáo dục thể chất là hợp lý; chương trình môn học giáo dục thể chất có tác dụng nâng cao đáng kể tố chất thể lực liên quan đến học nghề và sức khỏe của học sinh.

KIẾN NGHỊ

1. Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cần tiếp tục tăng cường chỉ đạo, đầu tư cơ sở vật chất, tài chính cho giáo viên và các chính sách liên quan đến giáo dục thể chất trong các trường dạy nghề.

2. Các trường dạy nghề triển khai việc biên soạn nội dung, phương pháp và các bài tập, phù hợp với đặc điểm, tính chất nghề đào tạo và điều kiện thực tế của trường trên cơ sở chương trình khung mà đề tài luận án đã xác định.